

Bản tin

THỊ TRƯỜNG NÔNG, LÂM, THỦY SẢN

BỘ CÔNG THƯƠNG

Số ra ngày 20/3/2021



BẢN TIN

THỊ TRƯỜNG

NÔNG, LÂM, THỦY SẢN

ĐƠN VỊ THỰC HIỆN:

Cục Xuất nhập khẩu,
Bộ Công Thương
Tel: 024.22205440;
Email:
linhntm@moit.gov.vn;
huyenngt@moit.gov.vn;

- Trung tâm Thông tin
Công nghiệp và Thương mại,
Bộ Công Thương
Tel: 024.22192875;
Email:
tuoanhbta@gmail.com;
Mọi ý kiến đóng góp xin liên hệ
số điện thoại và email trên

Giấy phép xuất bản số:
57/GP-XBBT ngày 11/8/2020

TÌNH HÌNH CHUNG	3
THỊ TRƯỜNG CAO SU	5
THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ	10
THỊ TRƯỜNG HẠT TIÊU	15
THỊ TRƯỜNG CHÈ	19
THỊ TRƯỜNG SẮN VÀ SẢN PHẨM TỪ SẮN	23
THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN	26
THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ	30
THÔNG TIN CHÍNH SÁCH/CHUYÊN ĐỀ	34

TÌNH HÌNH CHUNG

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

♦ Cao su: Trong 10 ngày giữa tháng 3/2021, giá cao su tại Nhật Bản và Thượng Hải giảm nhẹ, trong khi giá tại Thái Lan tăng. Theo Hiệp hội các nước sản xuất cao su tự nhiên (ANRPC), sản lượng cao su tự nhiên thế giới tháng 2/2021 ước đạt 897 nghìn tấn, giảm 12,4% so với tháng 2/2020. Trong khi đó, mức tiêu thụ cao su thiên nhiên toàn cầu trong tháng 2/2021 ước đạt 1,10 triệu tấn, tăng 47,5% so với tháng 2/2020.

♦ Cà phê: Sau khi duy trì ở mức cao trong những ngày giữa tháng 3/2021, giá cà phê thế giới giảm trở lại và đạt mức thấp do hoạt động bán ra tăng, nhu cầu yếu.

♦ Hạt tiêu: Những ngày giữa tháng 3/2021, giá hạt tiêu đen xuất khẩu tại các nước sản xuất chính tăng do nhu cầu từ phía Trung Quốc tăng mạnh.

♦ Chè: Tại Ấn Độ, thời tiết khô hạn là mối lo ngại lớn đối với ngành chè của nước này trong năm 2021.

♦ Sắn và sản phẩm từ sắn: Hiệp hội tinh bột sắn Thái Lan tăng giá thu mua tinh bột sắn; trong khi Hiệp hội Nhà máy sản xuất khoai sắn Thái Lan điều chỉnh giảm giá sản xuất khẩu sắn lát.

♦ Thủy sản: Xuất khẩu cá đông lạnh của Băng-la-dét sang thị trường Ả-rập Xê-út đang gặp khó khăn do Ả-rập Xê-út ban hành luật quy định chỉ những nhà xuất khẩu đã đăng ký trước với Cơ quan Thực phẩm và Dược phẩm Ả - rập Xê - út mới được phép xuất khẩu cá đông lạnh vào thị trường này.

♦ Gỗ và sản phẩm gỗ: Sau khi có vắc-xin phòng ngừa Covid-19, dự báo xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Ma-lai-xi-a có thể đạt 23 tỷ RM trong năm 2021.



THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

♦ Cao su: Trong 10 ngày giữa tháng 03/2021, giá cao su ở khu vực Đông Nam Bộ giao dịch ở mức 320 – 340 đồng/độ mủ, tăng 10 đồng/độ mủ so với 10 ngày trước đó. Trong 2 tháng đầu năm 2021, xuất khẩu cao su đạt 294,7 nghìn tấn, trị giá 478,68 triệu USD, tăng 75% về lượng và tăng 94,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020. Tháng 1/2021, thị phần cao su Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu cao su của Hoa Kỳ tăng nhẹ so với tháng 1/2020.

♦ Cà phê: Giữa tháng 3/2021, giá cà phê trong nước giảm. 2 tháng đầu năm 2021, xuất khẩu cà phê đạt 283,34 nghìn tấn, trị giá 496,41 triệu USD, giảm 14,7% về lượng và giảm 11,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020. Năm 2020, thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Đức giảm.

♦ Hạt tiêu: Tháng 3/2021, giá hạt tiêu tại thị trường trong nước tăng rất mạnh do nhu cầu thu mua của doanh nghiệp tăng cao và một số nhà đầu tư cũng như các kho chuẩn bị tích trữ cho vụ mùa mới. 2 tháng đầu năm 2021, xuất khẩu hạt tiêu đạt 30,3 nghìn tấn, trị giá 87,56 triệu USD, giảm 25,3% về lượng và giảm 6,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020. Thị phần hạt tiêu của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Ấn Độ năm 2020 giảm so với năm 2019.

♦ Chè: Xuất khẩu chè trong 2 tháng đầu năm 2021 giảm nhẹ về lượng, nhưng tăng về trị giá, do giá chè tăng mạnh. Thị phần chè của Việt Nam tăng trong tổng lượng nhập khẩu chè của Thổ Nhĩ Kỳ.

♦ Sắn và sản phẩm từ sắn: Trong 10 ngày giữa tháng 3/2021, giá tinh bột sắn thành phẩm xuất khẩu có xu hướng giảm do nhu cầu mua từ Trung Quốc thấp. Giá sắn nội vùng khu vực miền Trung, Tây Nguyên giảm. 2 tháng đầu năm 2021, xuất khẩu sắn và các sản phẩm từ sắn của Việt Nam tăng 57,7% về lượng và tăng 76,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020.

♦ Thủy sản: Tháng 2/2021, xuất khẩu thủy sản sang hầu hết các thị trường lớn giảm so với cùng kỳ năm 2020, trong khi xuất khẩu sang Trung Quốc và Nga tăng mạnh. Thị phần thủy sản của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Hoa Kỳ tăng từ 8,5% trong tháng 1/2020, lên 9,1% trong tháng 1/2021.

♦ Gỗ và sản phẩm gỗ: Thị phần đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Pháp tăng.



THỊ TRƯỜNG CAO SU

- ▶ Trong 10 ngày giữa tháng 3/2021, giá cao su tại Nhật Bản và Thượng Hải giảm nhẹ, trong khi giá tại Thái Lan tăng.
- ▶ Theo Hiệp hội các nước sản xuất cao su tự nhiên (ANRPC), sản lượng cao su tự nhiên thế giới tháng 2/2021 ước đạt 897 nghìn tấn, giảm 12,4% so với tháng 2/2020. Trong khi đó, mức tiêu thụ cao su thiên nhiên toàn cầu trong tháng 2/2021 ước đạt 1,10 triệu tấn, tăng 47,5% so với tháng 2/2020.
- ▶ Trong 10 ngày giữa tháng 03/2021, giá cao su ở khu vực Đông Nam Á giao dịch ở mức 320 – 340 đồng/độ mũ, tăng 10 đồng/độ mũ so với 10 ngày trước đó.
- ▶ 2 tháng đầu năm 2021, xuất khẩu cao su đạt 294,7 nghìn tấn, trị giá 478,68 triệu USD, tăng 75% về lượng và tăng 94,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020.
- ▶ Tháng 1/2021, thị phần cao su Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu cao su của Hoa Kỳ tăng nhẹ so với tháng 1/2020.

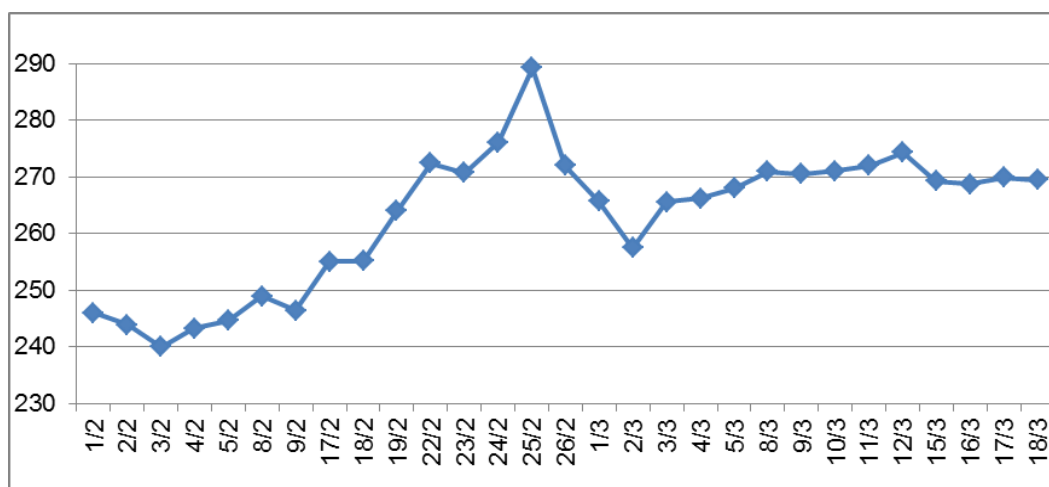
THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Trong 10 ngày giữa tháng 3/2021, giá cao su tại Nhật Bản và Thượng Hải giảm nhẹ, trong khi giá tại Thái Lan tăng. Cụ thể:

+ Tại Sở giao dịch hàng hóa Osaka Exchange (OSE), ngày 18/3/2021 giá cao su RSS3 giao kỳ hạn tháng 4/2021 giao dịch ở mức 269,4 Yên/kg (tương đương 2,45 USD/kg), giảm 0,6% so với 10 ngày trước đó, nhưng tăng 71,9% so với cùng kỳ năm 2020. Giá cao su tại Nhật Bản giảm do xuất khẩu hàng hóa của Nhật Bản trong tháng 2/2021 giảm, khiến thị trường lo ngại về sự hồi phục kinh tế của nước này.



Diễn biến giá cao su RSS3 giao kỳ hạn tháng 4/2021 tại sàn Osaka (OSE) trong tháng 3/2021 (ĐVT: Yên/kg)

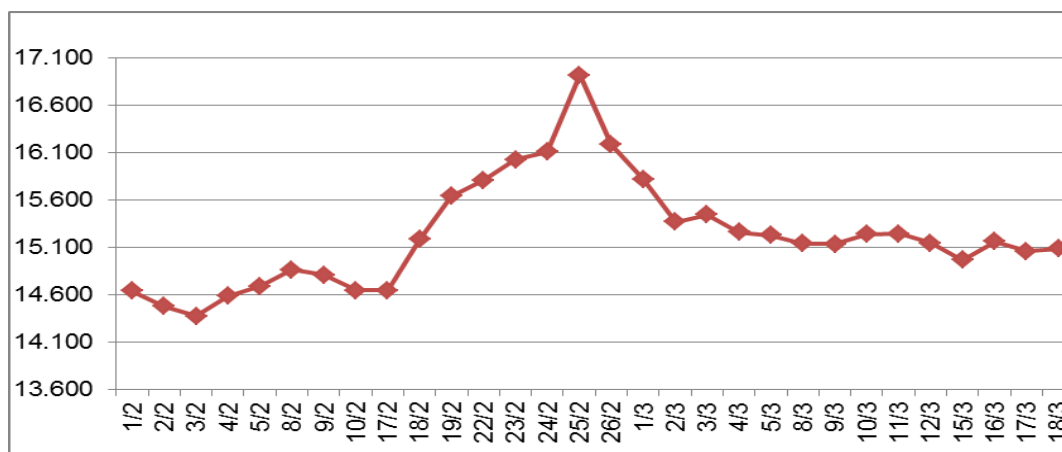


Nguồn: cf.market-info.jp

+ Tại sàn SHFE Thượng Hải, ngày 18/3/2021 giá cao su RSS3 giao kỳ hạn tháng 4/2021 giao dịch ở mức 15.090 NDT/tấn (tương đương 2,32 USD/

tấn), giảm 0,3% so với 10 ngày trước đó, nhưng tăng 50,9% so với cùng kỳ năm 2020.

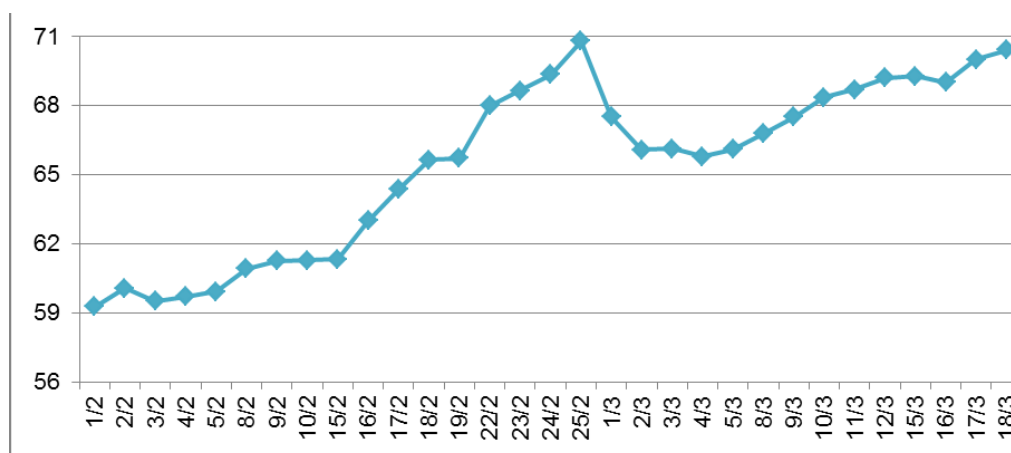
**Diễn biến giá cao su RSS3 giao kỳ hạn tháng 4/2021 tại sàn SHFE trong tháng 3/2021
(ĐVT: NDT/tấn)**



Nguồn: shfe.com.cn

+ Tại Thái Lan, ngày 18/3/2021 giá cao su RSS USD/kg), tăng 5,5% so với 10 ngày trước đó và 3 chào bán ở mức 70,4 Baht/kg (tương đương 2,29 tăng 50,3% so với cùng kỳ năm 2020.

Diễn biến giá cao su RSS3 tại Thái Lan trong tháng 3/2021 (ĐVT: Baht/kg)



Nguồn: thainr.com

Theo Hiệp hội các nước sản xuất cao su tự nhiên (ANRPC), sản lượng cao su tự nhiên thế giới tháng 2/2021 ước đạt 897 nghìn tấn, giảm 12,4% so với tháng 2/2020. Trong khi đó, mức tiêu thụ cao su thiên nhiên toàn cầu trong tháng 2/2021 ước đạt 1,10 triệu tấn, tăng 47,5% so với tháng 2/2020.

Sri Trang (SET), nhà sản xuất cao su Thái Lan dự báo nhu cầu cao su tự nhiên toàn cầu năm 2021 sẽ ở mức 13,4 triệu tấn, tăng 7% so với năm 2020. Nền kinh tế cùng ngành công nghiệp ô tô ở Trung Quốc tăng trưởng mạnh mẽ trở lại đã hỗ trợ giá cao su tự nhiên tăng. Nhu cầu sản xuất lốp xe và gang tay cao su sau khi dịch Covid-19 bùng phát đang đẩy giá cao su tăng lên.

- **Ma-lai-xi-a:** Sản lượng cao su tự nhiên của Ma-lai-xi-a trong tháng 1/2021 đạt 45,73 nghìn tấn, giảm 8,2% so với tháng 12/2020 và giảm 31% so với tháng 1/2020.

+ Xuất khẩu cao su của Ma-lai-xi-a trong tháng 1/2021 đạt 48,12 nghìn tấn, giảm 21,8% so với tháng 12/2020, nhưng tăng 5% so với tháng 1/2020. Trung Quốc vẫn là thị trường xuất khẩu cao su lớn nhất của Ma-lai-xi-a chiếm 43,4% về lượng; Đức chiếm 5,9%; Thổ Nhĩ Kỳ chiếm 5,1% và Phần Lan chiếm 4,3%.

+ Trong tháng 1/2021, Ma-lai-xi-a nhập khẩu 132,15 nghìn tấn cao su tự nhiên, giảm 7,2% so với tháng 12/2020 và giảm 2% so với tháng 1/2020.

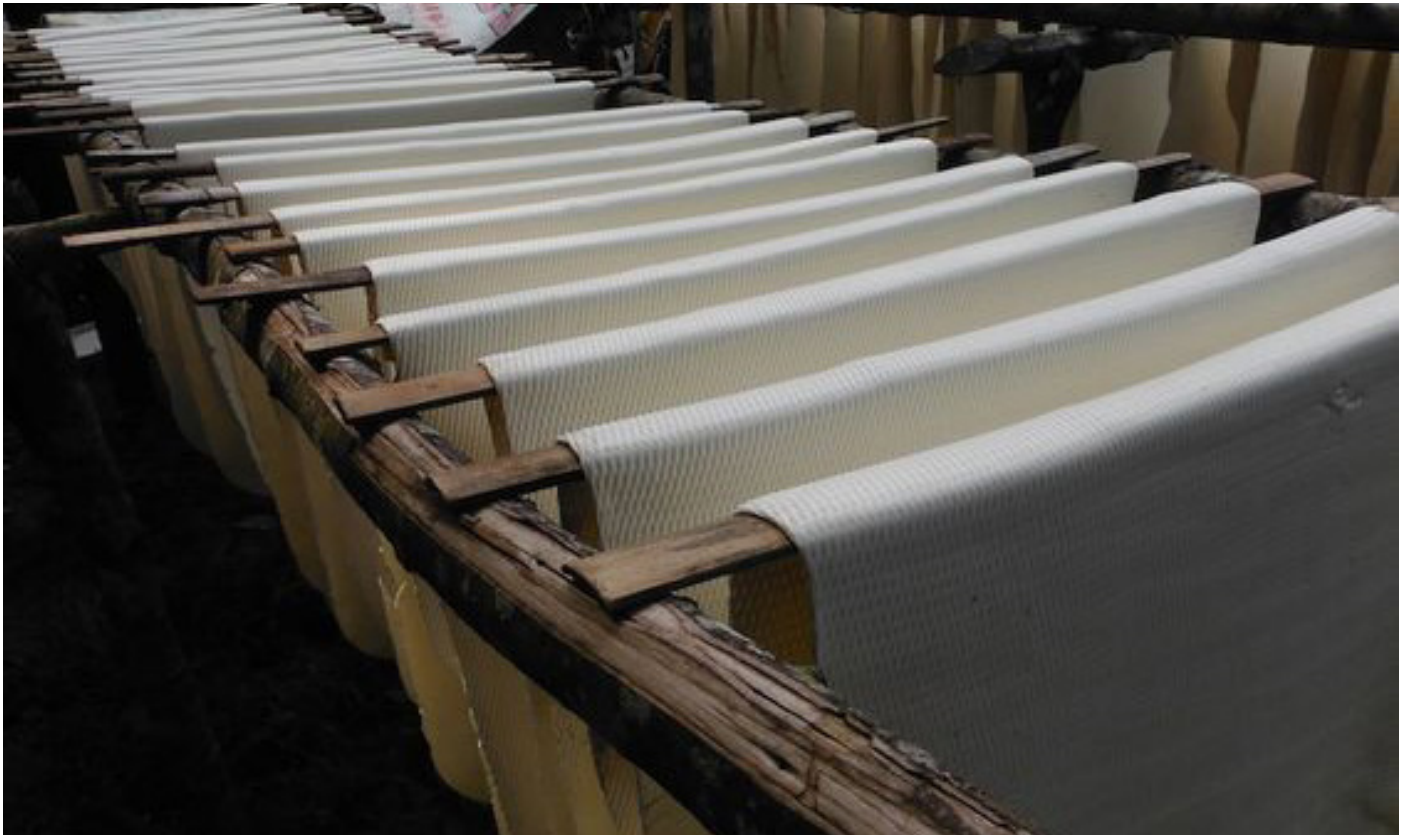
+ Tiêu thụ cao su tự nhiên nội địa của Ma-lai-xi-a trong tháng 1/2021 đạt 47,11 nghìn tấn, tăng 11,2% so với tháng 12/2020 và tăng 12,1% so với tháng 1/2020.

+ Dự trữ cao su tự nhiên tại Ma-lai-xi-a tính đến cuối tháng 1/2021 đạt 278,82 nghìn tấn, tăng 11,7% so với tháng 12/2020, nhưng giảm 3,5% so với cùng kỳ năm 2020.

THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

Trong 10 ngày giữa tháng 03/2021, giá cao su ở khu vực Đông Nam Bộ giao dịch ở mức 320 – 340 đồng/độ mủ, tăng 10 đồng/độ mủ so với 10 ngày trước đó. Giá mủ SVR 20 đang có mức thấp

nhất 25.206 đồng/kg, SVR L đạt 39.297 đồng/kg, SVR GP đạt 25.678 đồng/kg, mủ SVR 10 đạt 25.319 đồng/kg.

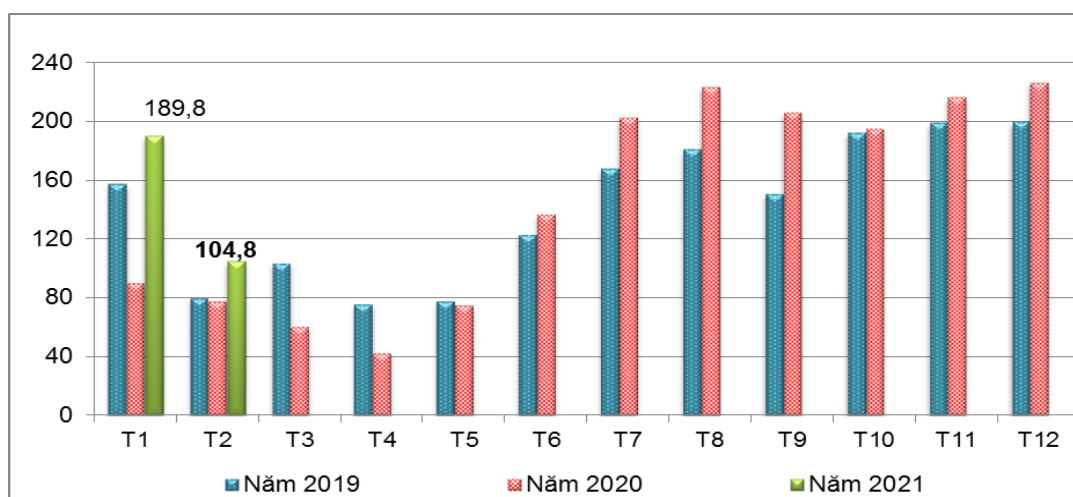


TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU CAO SU CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan Việt Nam, tháng 2/2021, xuất khẩu cao su đạt 104,79 nghìn tấn, trị giá 173,17 triệu USD, giảm 44,8% về lượng và giảm 43,3% về trị giá so với tháng 1/2021, nhưng tăng 35,4% về lượng và tăng 52,8% về trị giá so với tháng 2/2020. Giá bình quân

xuất khẩu cao su tháng 2/2021 ở mức 1.653 USD/tấn, tăng 2,8% so với tháng 1/2021 và tăng 12,9% so với tháng 2/2020. Lũy kế 2 tháng đầu năm 2021, xuất khẩu cao su đạt 294,7 nghìn tấn, trị giá 478,68 triệu USD, tăng 75% về lượng và tăng 94,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020.

Xuất khẩu cao su của Việt Nam năm 2019 - 2021 (ĐVT: nghìn tấn)



Nguồn: Theo số liệu của Tổng cục Hải quan Việt Nam

Tháng 2/2021, Trung Quốc vẫn là thị trường đứng đầu về tiêu thụ cao su của Việt Nam, chiếm 71,55% tổng lượng cao su xuất khẩu của cả nước, với 74,98 nghìn tấn, trị giá 119,76 triệu USD, giảm 47,4% về lượng và giảm 46,1% về trị giá so với tháng 1/2021, nhưng tăng 75,6% về lượng và tăng 96,9% về trị giá so với tháng 2/2020. Giá bình

quân xuất khẩu cao su của Việt Nam sang Trung Quốc ở mức 1.597 USD/tấn, tăng 2,5% so với tháng 1/2021 và tăng 12,1% so với tháng 2/2020. Lũy kế 2 tháng đầu năm 2021, Việt Nam xuất khẩu sang Trung Quốc 217,42 nghìn tấn cao su, trị giá 341,82 triệu USD, tăng 99,3% về lượng và tăng 117,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020.

Thị trường xuất khẩu cao su của Việt Nam trong tháng 2/2021

Thị trường	Tháng 2/2021		So với tháng 2/2020 (%)		2 tháng năm 2021		So với 2 tháng năm 2020 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Tổng	104.791	173.169	35,4	52,8	294.698	478.680	75,0	94,6
Trung Quốc	74.977	119.766	75,6	96,9	217.421	341.817	99,3	117,7
Ấn Độ	4.095	7.298	-34	-22,7	12.228	21.445	28,8	48,5
Hoa Kỳ	3.612	6.028	38,5	55,6	7.413	12.509	61,9	87,5
Đức	2.348	4.522	13	37,6	5.302	9.875	31,8	60,2
Hàn Quốc	2.275	4.140	-15,2	-8	6.568	12.265	29,8	48,1
Thổ Nhĩ Kỳ	1.744	3.209	-23,6	-6,3	4.326	7.947	8,7	33,2
In-đô-nê-xi-a	1.522	2.871	18,9	37,2	3.431	6.054	58,3	70
Tây Ban Nha	1.426	2.567	0,5	20,4	2.104	3.640	0,2	22
Đài Loan	1.117	2.076	-47,5	-35,9	4.123	7.312	24,2	45,3
Xri-Lan-ca	936	1.783	102,6	135	3.308	6.318	164,4	222,4
Thị trường khác	10.739	18.909	-20,7	-4,2	28.474	49.498	21,8	45,9

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan



DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CAO SU CỦA HOA KỲ THÁNG 1/2021 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê của Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ, tháng 1/2021, Hoa Kỳ nhập khẩu 129,27 nghìn tấn cao su (mã HS 4001, 4002, 4003, 4005), trị giá 245,3 triệu USD, giảm 9,4% về lượng và giảm 5,5% về trị giá so với tháng 1/2020. Trong đó, In-đô-nê-xi-a, Ca-na-da, Thái Lan, Đức và Bồ Biển Ngà là 5 thị trường lớn nhất cung cấp cao su cho Hoa Kỳ.

Trong tháng 1/2021, Việt Nam là thị trường cung cấp cao su lớn thứ 9 cho Hoa Kỳ với 5 nghìn tấn, trị giá 8,39 triệu USD, tăng 7,4% về lượng và tăng 22,6% về trị giá so với tháng 1/2020, thị phần cao su Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu cao su của Hoa Kỳ chiếm 3,87%, tăng nhẹ so với mức 3,26% của tháng 1/2020.

Trong những tháng tới, nhu cầu cao su của Hoa Kỳ có thể sẽ hồi phục khi các nhà đầu tư kỳ vọng vào gói kích thích kinh tế mới sẽ giúp nền kinh tế

hồi phục; thị trường cũng được hỗ trợ bởi nhu cầu cao su tự nhiên của các nhà máy tăng mạnh do nhu cầu sử dụng thiết bị y tế tăng cao trong đại dịch.

Thị trường cung cấp cao su cho Hoa Kỳ trong tháng 1/2021

Thị trường	Tháng 1/2021		So với tháng 1/2020 (%)		Tỷ trọng tính theo lượng (%)	
	Lượng tấn	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Tháng 1/2020	Tháng 1/2021
Tổng	129.276	245.306	-9,4	-5,5	100	100
In-đô-nê-xi-a	30.454	47.148	-21,5	-18,1	27,19	23,55
Ca-na-da	17.166	35.378	10,7	5,9	10,86	13,28
Thái Lan	16.220	34.095	-13,6	4,8	13,15	12,55
Đức	6.714	15.462	3,2	0,4	4,56	5,19
Bờ Biển Ngà	6.474	9.679	24,8	29,3	3,63	5,01
Pháp	6.253	14.081	38,3	35,0	3,17	4,84
Nhật Bản	6.184	16.659	6,3	-1,3	4,07	4,78
Mê-hi-cô	5.139	10.929	-22,6	-18,1	4,65	3,98
Việt Nam	5.004	8.394	7,4	22,6	3,26	3,87
Nga	4.758	7.962	31,5	16,1	2,54	3,68
Thị trường khác	24.909	45.519	-23,8	-22,6	22,92	19,27

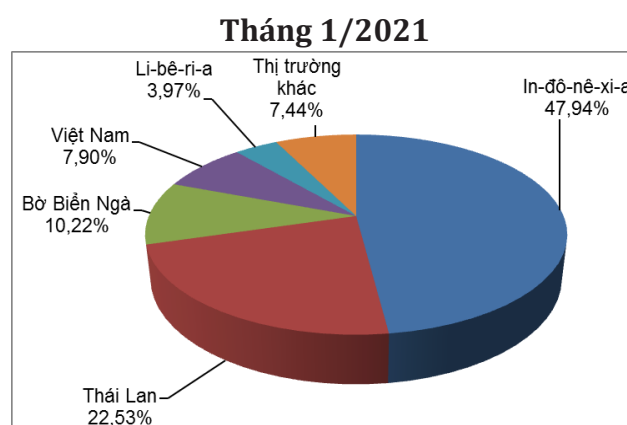
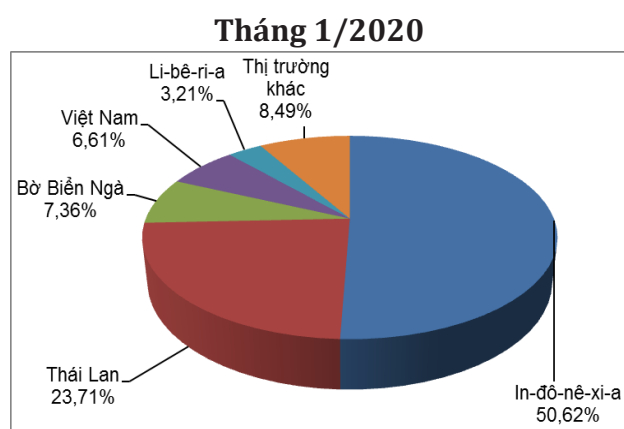
Nguồn: Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ

Về chủng loại nhập khẩu: Trong tháng 1/2021, nhập khẩu cao su tự nhiên (mã HS: 4001) của Hoa Kỳ đạt 63,37 nghìn tấn, trị giá 104,79 tỷ USD, giảm 10,1% về lượng, nhưng tăng 1,2% về trị giá so với tháng 1/2020. In-đô-nê-xi-a, Thái Lan, Bờ Biển Ngà, Việt Nam và Li-bê-ri-a là 5 thị trường lớn nhất cung cấp cao su tự nhiên cho Hoa Kỳ trong tháng 1/2021.

Trong tháng 1/2021, Việt Nam là thị trường cung cấp cao su tự nhiên lớn thứ 4 cho Hoa Kỳ, với 5 nghìn tấn, trị giá 8,39 triệu USD, tăng 7,4% về lượng và tăng 22,9% về trị giá so với tháng 1/2020, thị phần cao su tự nhiên của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Hoa Kỳ chiếm 7,9%, tăng so với mức 6,61% của tháng 1/2020.

Cơ cấu thị trường cung cấp cao su tự nhiên cho Hoa Kỳ

(ĐVT: % tính theo lượng)



Nguồn: Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ

Trong tháng 1/2021, Hoa Kỳ nhập khẩu 46,49 nghìn tấn cao su tổng hợp (mã HS: 4002), trị giá 94,38 triệu USD, giảm 11,7% về lượng và giảm 14,4% về trị giá so với tháng 1/2020. Đức, Nhật Bản, Pháp, Mê-hi-cô và Nga là 5 thị trường lớn nhất cung cấp cao su tổng hợp cho Hoa Kỳ trong tháng 1/2021.

Cơ cấu thị trường cung cấp cao su tổng hợp cho Hoa Kỳ trong tháng 1/2021 có sự thay đổi khi thị phần cao su tổng hợp của Đức, Nhật Bản, Nga trong tổng nhập khẩu của Hoa Kỳ tăng; trong khi thị phần của Hàn Quốc, Mê-hi-cô giảm. Cao su tổng hợp của Việt Nam xuất khẩu rất ít tới thị trường Hoa Kỳ.

THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ

- ▶ Sau khi duy trì ở mức cao trong những ngày giữa tháng 3/2021, giá cà phê thế giới giảm trở lại và đạt mức thấp do hoạt động bán ra tăng, nhu cầu yếu.
- ▶ Giữa tháng 3/2021, giá cà phê trong nước giảm.
- ▶ 2 tháng đầu năm 2021, xuất khẩu cà phê đạt 283,34 nghìn tấn, trị giá 496,41 triệu USD, giảm 14,7% về lượng và giảm 11,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020.
- ▶ Năm 2020, thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Đức giảm.

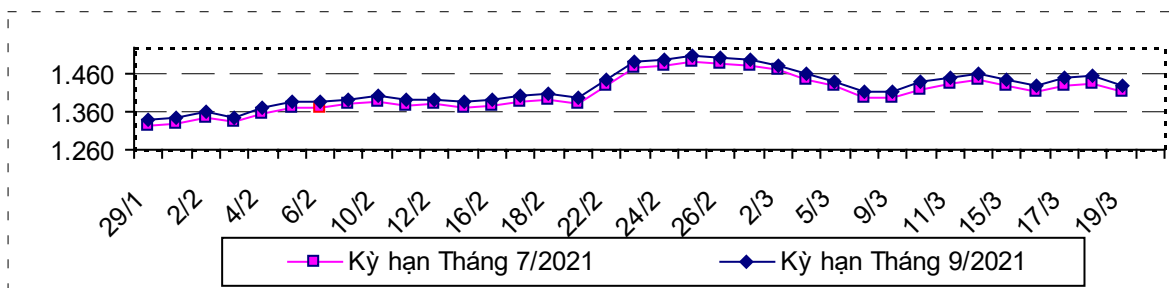
THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Những ngày giữa tháng 3/2021, giá cà phê toàn cầu biến động khá phức tạp. Cục Dự trữ liên bang Hoa Kỳ (FED) giữ nguyên mức lãi suất 0 – 0,25%/năm cho tới hết năm 2023, thay vì hết năm 2024 như đã tuyên bố do nhận thấy “nền kinh tế hồi phục nhanh hơn so với dự báo trước đây”. Điều này đã tác động tích cực lên giá hàng hóa, trong đó có mặt hàng cà phê. Mặc dù vậy, đà phục hồi giá cà phê không bền vững do hoạt động bán ra tăng, nhu cầu yếu. Sau khi duy trì ở mức cao trong những ngày giữa tháng 3/2021, giá cà phê giảm trở lại và đạt mức thấp.

+ Trên sàn giao dịch London, ngày 19/3/2021, giá cà phê robusta kỳ hạn giao tháng 5/2021 giảm 14 USD/tấn (tương đương mức giảm 1,0%) so với ngày 10/3/2021, xuống còn 1.386 USD/tấn; kỳ hạn giao tháng 7/2021 và tháng 9/2021 giảm lần lượt 9 USD/tấn (giảm 0,6%) và 7 USD/tấn (giảm 0,5%) so với ngày 10/3/2021, xuống còn 1.411 USD/tấn và 1.432 USD/tấn.



Diễn biến giá cà phê Robusta giao kỳ hạn trên sàn giao dịch London từ cuối tháng 1/2021 đến nay
(ĐVT: USD/tấn)

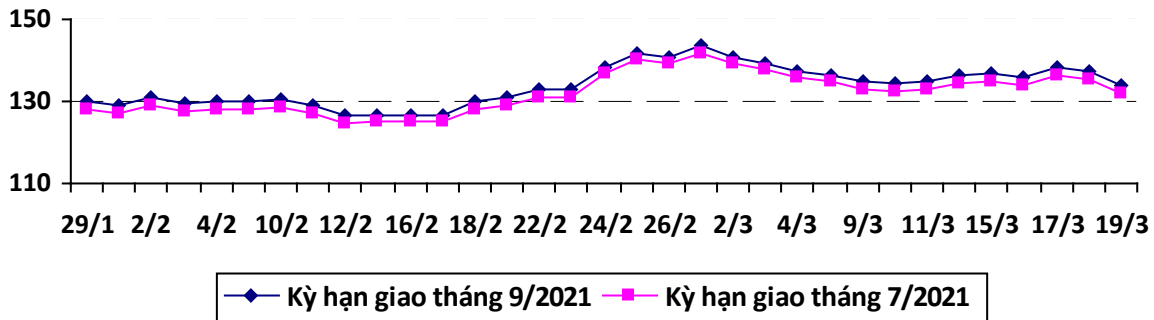


Nguồn: Sàn giao dịch London

+ Trên sàn giao dịch New York, ngày 19/3/2021 giá cà phê Arabica giao kỳ hạn giao tháng 5/2021, tháng 7/2021 và tháng 9/2021 cùng giảm 0,3% so

với ngày 10/3/2021, xuống còn 131,95 Uscent/lb, 133,9 Uscent/lb và 133,9 Uscent/lb.

Diễn biến giá cà phê Arabica giao kỳ hạn trên sàn giao dịch New York từ cuối tháng 1/2021 đến nay (ĐVT: Uscent/lb)



Nguồn: Sàn giao dịch New York

+ Trên sàn giao dịch BMF của Bra-xin, giá cà phê Arabica giao kỳ hạn biến động không đồng nhất. Ngày 19/3/2021, giá cà phê Arabica giao kỳ hạn tháng 5/2021 tăng nhẹ 0,03% so với ngày 10/3/2021, lên mức 150,5 Uscent/lb. Ngược lại, giá cà phê Arabica giao kỳ hạn tháng 7/2021 và tháng 9/2021 giảm lần lượt 0,4% và 0,6% so với

ngày 10/3/2021, xuống còn 146,6 Uscent/lb và 156 Uscent/lb.

+ Tại cảng khu vực thành phố Hồ Chí Minh, cà phê Robusta xuất khẩu loại 2, tỷ lệ đen vỡ 5% giao dịch ở mức giá 1.441 USD/tấn, chênh lệch +55 USD/tấn, giảm 1,0% so với ngày 10/3/2021.

TRONG NƯỚC: GIÁ GIẢM

Những ngày giữa tháng 3/2021, giá cà phê trong nước giảm. Ngày 19/3/2021, giá cà phê Robusta giảm từ 0,6 – 1,2% so với ngày 10/3/2021. Mức giảm thấp nhất là 0,6% tại tỉnh Đắk Lắk và huyện Đắk R'lấp tỉnh Đắk Nông, xuống mức 32.300 – 32.700 đồng/kg; mức giảm cao nhất 1,2% tại

huyện Gia Nghĩa tỉnh Đắk Nông và huyện Đắk Hà tỉnh Kon Tum, xuống còn 32.200 đồng/kg. Tại cảng khu vực Thành phố Hồ Chí Minh, cà phê Robusta loại R1 tăng 0,3% so với ngày 10/3/2021, lên mức 33.900 đồng/kg.

Giá cà phê tại một số tỉnh/huyện khu vực khảo sát ngày 19/3/2021

Tỉnh/huyện (khu vực khảo sát)	Đơn giá (đồng/kg)	So với ngày 10/3/2021 (%)
Tỉnh Lâm Đồng		
Lâm Hà (Robusta)	31.600	-0,9
Bảo Lộc (Robusta)	31.600	-0,9
Di Linh (Robusta)	31.500	-0,9
Tỉnh Đắk Lắk		
Cư M'gar (Robusta)	32.700	-0,6
Ea H'leo (Robusta)	32.500	-0,6
Buôn Hồ (Robusta)	32.500	-0,6
Tỉnh Gia Lai		
Chư Prông (Robusta)	32.200	-0,9
la Grai (Robusta)	32.300	-0,9
Pleiku	32.300	-0,9
Tỉnh Đắk Nông		
Gia Nghĩa (Robusta)	32.200	-1,2
Đắk R'lấp (Robusta)	32.300	-0,6
Tỉnh Kon Tum		
Đắk Hà (Robusta)	32.200	-1,2
Cảng khu vực Thành phố Hồ Chí Minh		
R1	33.900	0,3

Nguồn: Tintaynguyen.com

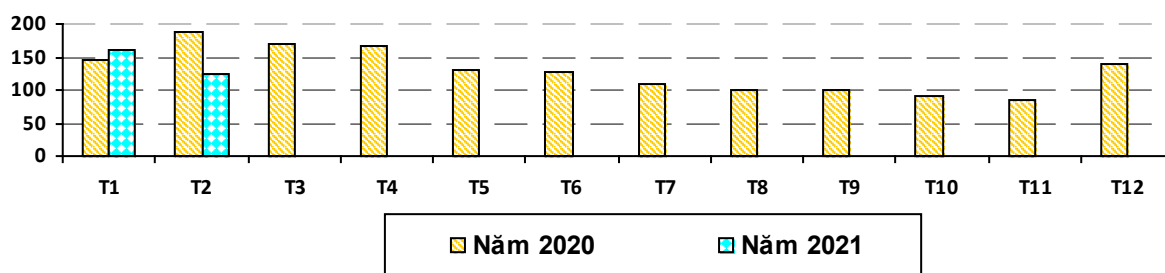


2 THÁNG ĐẦU NĂM 2021, GIÁ XUẤT KHẨU BÌNH QUÂN CÀ PHÊ TĂNG SO VỚI CÙNG KỲ NĂM 2020

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, xuất khẩu cà phê trong tháng 2/2021 đạt 122,83 nghìn tấn, trị giá 215,96 triệu USD, giảm 23,5% về lượng và giảm 23% so với tháng 1/2021, so với tháng 2/2020 giảm 34,1% về lượng và giảm 30,9%

về trị giá. Tính chung 2 tháng đầu năm 2021, xuất khẩu cà phê đạt 283,34 nghìn tấn, trị giá 496,41 triệu USD, giảm 14,7% về lượng và giảm 11,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020.

Lượng cà phê xuất khẩu qua các tháng năm 2020 – 2021 (ĐVT: nghìn tấn)



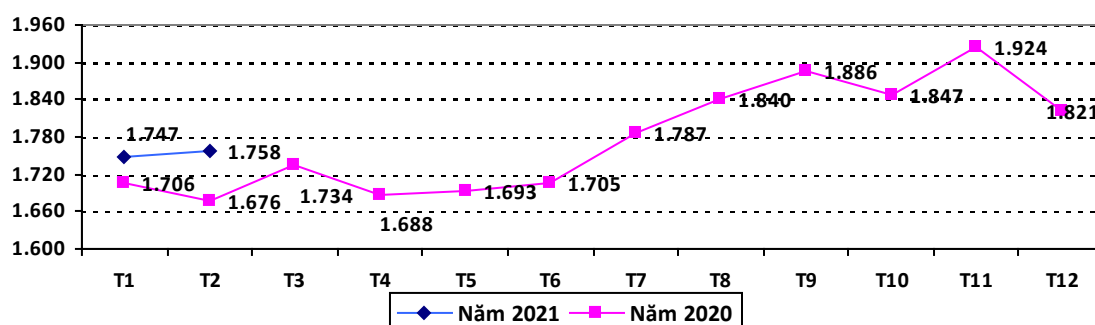
Nguồn: Tổng cục Hải quan

Tháng 2/2021, giá xuất khẩu bình quân cà phê đạt mức 1.758 USD/tấn, tăng 0,6% so với tháng 1/2021 và tăng 4,9% so với tháng 2/2020. Tính chung 2 tháng đầu năm 2021, giá xuất khẩu bình

quân cà phê đạt 1.752 USD/tấn, tăng 3,7% so với cùng kỳ năm 2020. Trong đó, giá xuất khẩu bình quân cà phê sang nhiều thị trường chính tăng, như: Đức, Ý, Nhật Bản.

Giá xuất khẩu bình quân cà phê qua các tháng năm 2020 – 2021

(ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Thị trường xuất khẩu

Tháng 2/2021, xuất khẩu cà phê sang nhiều thị trường giảm so với tháng 2/2020. Tính chung

2 tháng đầu năm 2021, xuất khẩu cà phê sang hầu hết các thị trường giảm, nhưng sang Nhật Bản tăng so với cùng kỳ năm 2020.

5 thị trường xuất khẩu cà phê lớn nhất của Việt Nam trong tháng 2 và 2 tháng đầu năm 2021

Thị trường	Tháng 2/2021		So với tháng 2/2020 (%)		2 tháng năm 2021		So với cùng kỳ năm 2020 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Tổng	122.833	215.957	-34,2	-30,9	283.339	496.410	-14,7	-11,5
Đức	20.431	33.348	-33,7	-28,1	40.459	69.897	-25,8	-16,4
Ý	11.775	19.892	-27,1	-23,0	24.892	41.813	-19,9	-15,4
Nhật Bản	7.298	13.367	-32,5	-31,4	19.537	35.954	0,6	4,1
Hoa Kỳ	10.192	19.482	-24,5	-16,5	17.567	34.191	-35,4	-28,9
Nga	5.489	10.509	-36,2	-36,2	12.767	24.130	-19,6	-20,3
Thị trường khác	67.648	119.359	-36,6	-34,1	168.117	290.424	-8,7	-7,8

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan



DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CÀ PHÊ CỦA ĐỨC TRONG NĂM 2020 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê từ Trung tâm Thương mại Quốc tế, nhập khẩu cà phê của Đức trong năm 2020 đạt 1,21 triệu tấn, trị giá 3,53 tỷ USD, giảm 0,6% về lượng, nhưng tăng 9,4% về trị giá so với năm 2019.

Năm 2020, Đức nhập khẩu chủ yếu chủng loại

cà phê chưa rang, chưa khử caphêin (HS 090111), lượng đạt 1,12 triệu tấn, trị giá 2,73 tỷ USD, giảm 1,4% về lượng, nhưng tăng 7,3% về trị giá. Năm 2020, tỷ trọng nhập khẩu chủng loại cà phê chưa rang, chưa khử caphêin chiếm 92,14% tổng lượng cà phê của Đức, cao hơn so với 92,85% trong năm 2019.

Chủng loại cà phê nhập khẩu của Đức trong năm 2020

Mã HS	Năm 2020		So với năm 2019 (%)		Cơ cấu chủng loại tính theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Năm 2020	Năm 2019
090111	1.118.920	2.735.927	-1,4	7,3	92,14	92,85
090121	91.595	748.436	9,6	17,2	7,54	6,84
090122	2.293	30.200	43,4	42,7	0,19	0,13
090112	1.346	18.601	-27,8	-12,1	0,11	0,15
090190	272	1.407	-17,6	-9,5	0,02	0,03

Nguồn: Trung tâm Thương mại Quốc tế

Năm 2020, giá nhập khẩu bình quân cà phê của Đức đạt 2.910 USD/tấn, tăng 10% so với năm 2019. Trong đó, giá nhập khẩu bình quân cà phê của Đức từ nhiều thị trường tăng, nhưng từ Việt Nam giảm.

5 thị trường cung cấp cà phê lớn nhất cho Đức trong năm 2020

Thị trường	Năm 2020			So với năm 2019 (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá NKBQ (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá NKBQ
Tổng	1.214.426	3.534.571	2.910	-0,6	9,4	10,0
Bra-xin	407.267	934.824	2.295	6,4	15,6	8,6
Việt Nam	238.843	385.222	1.613	-3,6	-3,8	-0,2
Hon-đu-rát	105.526	308.556	2.924	1,6	19,4	17,6
Cô-lôm-bi-a	57.613	205.643	3.569	-8,4	7,7	17,7
Ý	47.860	253.680	5.300	13,1	19,2	5,4
Thị trường khác	357.317	1.446.646	4.049	-6,4	6,3	13,6

Nguồn: Trung tâm Thương mại Quốc tế

Năm 2020, Đức tăng nhập khẩu cà phê từ Bra-xin, Hon-đu-rát, Ý, nhưng giảm từ Việt Nam, Cô-lôm-bi-a. Cụ thể như sau:

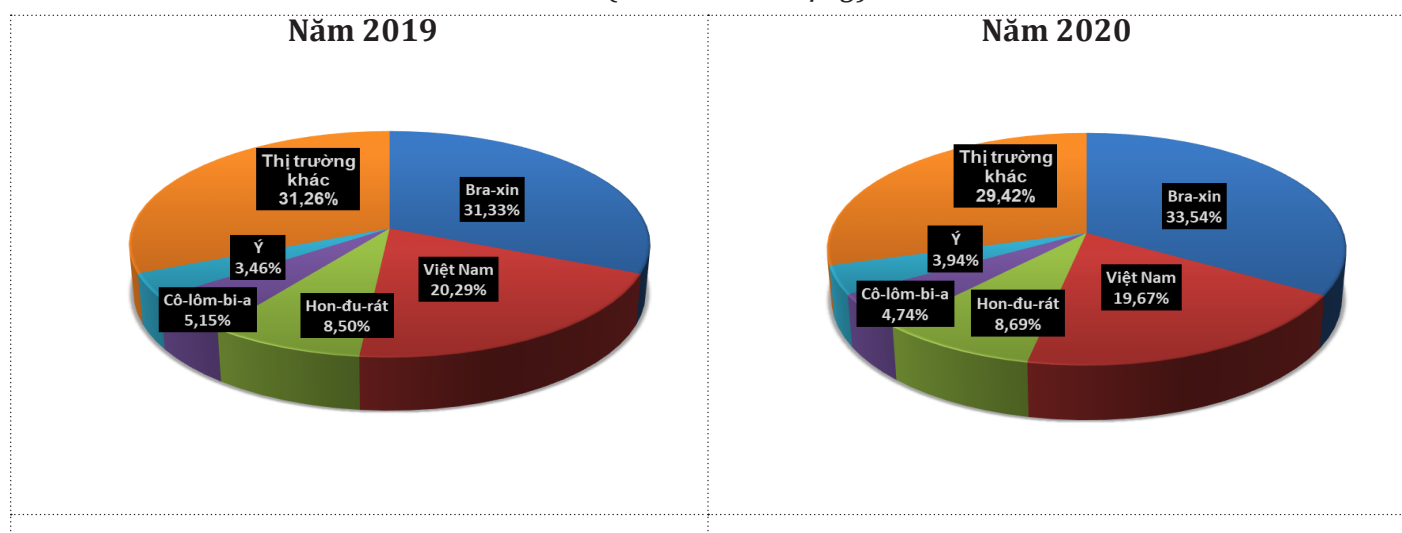
Nhập khẩu cà phê của Đức từ Bra-xin trong năm 2020 đạt 407,3 nghìn tấn, trị giá 934,82 triệu USD, tăng 6,4% về lượng và tăng 15,6% về trị giá so với năm 2019. Thị phần cà phê của Bra-xin trong tổng lượng nhập khẩu của Đức chiếm 33,54% trong

năm 2020, tăng so với 31,33% trong năm 2019.

Ngược lại, nhập khẩu cà phê của Đức từ Việt Nam trong năm 2020 giảm 3,6% về lượng và giảm 3,8% về trị giá so với năm 2019, đạt 238,84 nghìn tấn, trị giá 385,22 triệu USD. Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Đức chiếm 19,67% trong năm 2020, thấp hơn so với 20,29% trong năm 2019.

Cơ cấu thị trường cung cấp cà phê cho Đức

(% tính theo lượng)



Nguồn: Trung tâm Thương mại Quốc tế

THỊ TRƯỜNG HẠT TIÊU

- Những ngày giữa tháng 3/2021, giá hạt tiêu đen xuất khẩu tại các nước sản xuất chính tăng do nhu cầu từ phía Trung Quốc tăng mạnh.
- Tháng 3/2021, giá hạt tiêu tại thị trường trong nước tăng rất mạnh do nhu cầu thu mua của doanh nghiệp tăng cao và một số nhà đầu tư cũng như các kho chuẩn bị tích trữ cho vụ mùa mới.
- 2 tháng đầu năm 2021, xuất khẩu hạt tiêu đạt 30,3 nghìn tấn, trị giá 87,56 triệu USD, giảm 25,3% về lượng và giảm 6,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020.
- Thị phần hạt tiêu của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Ấn Độ năm 2020 giảm so với năm 2019.

THỊ TRƯỜNG HẠT TIÊU THẾ GIỚI

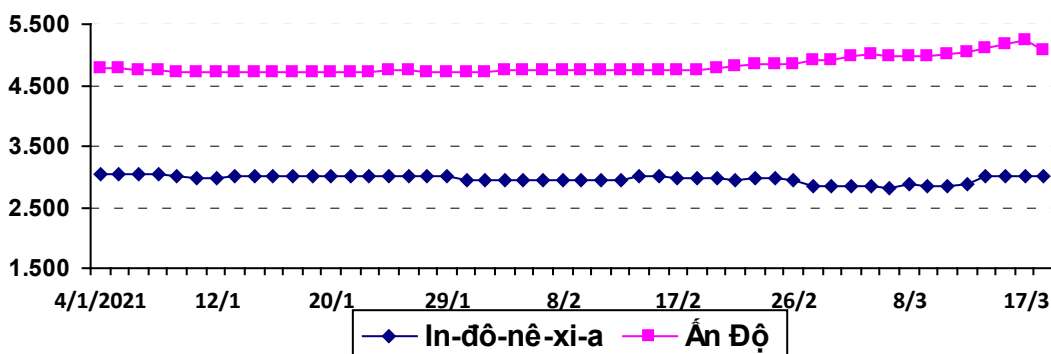
Những ngày giữa tháng 3/2021, giá hạt tiêu đen xuất khẩu tại các nước sản xuất chính tăng do nhu cầu từ phía Trung Quốc tăng mạnh. Bên cạnh đó, người dân có tâm lý giữ hàng khiến nguồn cung hạn chế.

+ Tại cảng Kuching của Ma-lai-xi-a, ngày 18/3/2021 giá hạt tiêu đen xuất khẩu tăng 2,6%

so với ngày 26/2/2021, lên mức 3.950 USD/tấn. Giá hạt tiêu trắng xuất khẩu tăng 1,0% so với ngày 26/2/2021, lên mức 5.300 USD/tấn.

+ Tại cảng Kochi (Ấn Độ), giá hạt tiêu đen xuất khẩu tăng 4,7% so với ngày 26/2/2021, lên mức 5.073 USD/tấn.

Diễn biến giá hạt tiêu đen xuất khẩu của In-đô-nê-xi-a và Ấn Độ từ đầu năm 2021 đến nay
(ĐVT: USD/tấn)



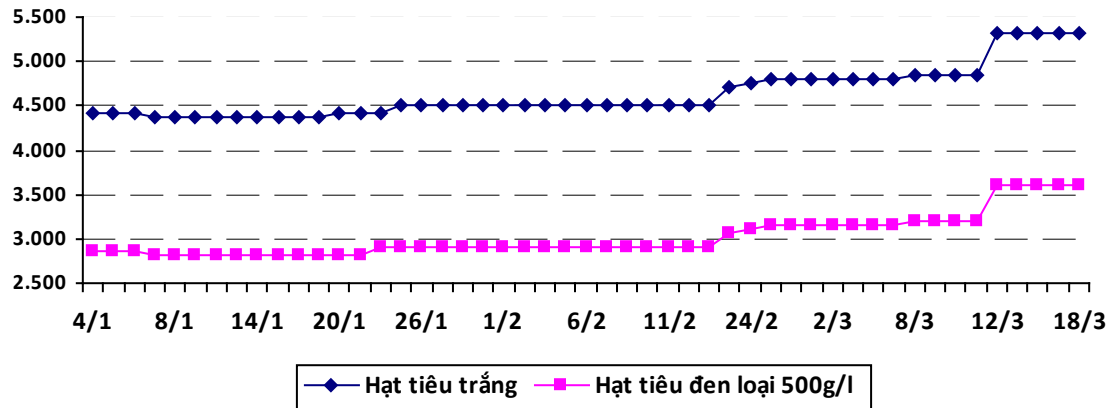
Nguồn: Hiệp hội hạt tiêu Quốc tế (IPC)

+ Tại cảng khu vực Thành phố Hồ Chí Minh của Việt Nam, ngày 18/3/2021, giá hạt tiêu đen loại 500g/l và 550g/l xuất khẩu tăng lần lượt 13,9%

và 12,3% so với ngày 26/2/2021, lên mức 3.595 USD/tấn và 3.635 USD/tấn.



Diễn biến giá hạt tiêu đen và hạt tiêu trắng xuất khẩu của Việt Nam từ đầu năm 2021 đến nay
(ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Hiệp hội hạt tiêu Quốc tế (IPC)

+ Tại cảng Lampung ASTA của In-đô-nê-xi-a, ngày 18/3/2021 giá hạt tiêu đen xuất khẩu tăng 2,8% so với ngày 26/2/2021, lên mức 3.015 USD/tấn. Giá hạt tiêu trắng xuất khẩu tăng 7,0% so với

ngày 26/2/2021, lên mức 5.489 USD/tấn.

Dự báo thời gian tới, giá hạt tiêu tăng do nguồn cung thiếu hụt.

TRONG NƯỚC: GIÁ HẠT TIÊU TĂNG MẠNH

Tháng 3/2021, giá hạt tiêu tại thị trường trong nước tăng rất mạnh do nhu cầu mua của doanh nghiệp tăng cao và một số nhà đầu tư cũng như các kho chuẩn bị tích trữ cho vụ mùa mới.

tăng mạnh từ 42,1 – 44% so với ngày 27/2/2021, lên mức 76.000 – 79.500 đồng/kg. Giá hạt tiêu trắng tăng mạnh 32% so với cuối tháng 2/2021, lên mức 103 nghìn đồng/kg, so với cùng kỳ năm 2020 tăng 74,6%.

Ngày 19/3/2021, giá hạt tiêu đen trong nước

Giá hạt tiêu tại một số tỉnh/huyện khu vực khảo sát ngày 19/3/2021

Tỉnh/huyện (khu vực khảo sát)	Đơn giá (đồng/kg)	So với ngày 27/2/2021 (%)
Đắk Lắk		
Ea H'leo	77.000	42,6
Gia Lai		
Chư Sê	76.000	43,4
Đắk Nông		
Gia Nghĩa	77.000	42,6
Bà Rịa - Vũng Tàu	79.500	43,2
Bình Phước	78.500	44,0
Đồng Nai	76.000	42,1

Nguồn: Tintaynguyen.com



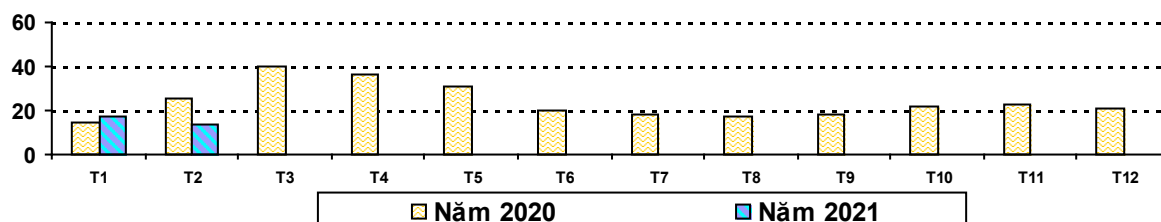
GIÁ XUẤT KHẨU BÌNH QUÂN HẠT TIÊU THÁNG 2/2021 TĂNG

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, xuất khẩu hạt tiêu trong tháng 2/2021 đạt 13,4 nghìn tấn, trị giá 38,92 triệu USD, giảm 20,5% về lượng và giảm 20,1% về trị giá so với tháng 1/2021, so với tháng 2/2020 giảm 47,9% về

lượng và giảm 32,4% về trị giá. Tính chung 2 tháng đầu năm 2021, xuất khẩu hạt tiêu đạt 30,3 nghìn tấn, trị giá 87,56 triệu USD, giảm 25,3% về lượng và giảm 6,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020.

Lượng xuất khẩu hạt tiêu qua các tháng năm 2020-2021

(Đvt: nghìn tấn)



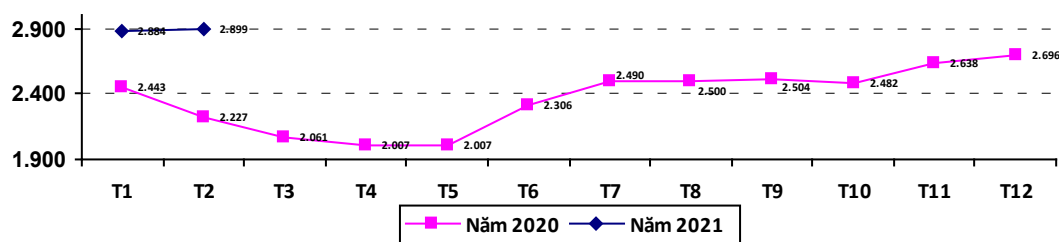
Nguồn: Tổng cục Hải quan

Tháng 2/2021, giá xuất khẩu bình quân hạt tiêu đạt mức 2.899 USD/tấn, tăng 0,5% so với tháng 1/2021 và tăng 29,8% so với tháng 2/2020. Tính chung 2 tháng đầu năm 2021, giá xuất khẩu bình

quân hạt tiêu đạt mức 2.891 USD/tấn, tăng 25,3% so với cùng kỳ năm 2020. Trong đó, giá xuất khẩu bình quân hạt tiêu sang hầu hết các thị trường tăng, nhưng giá xuất khẩu tới 2 thị trường Bỉ và Úc giảm.

Giá xuất khẩu trung bình mặt hàng hạt tiêu năm 2020 - 2021

(ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Tổng cục Hải quan



Thị trường xuất khẩu

Tháng 2/2021, xuất khẩu hạt tiêu sang hầu hết các thị trường giảm so với tháng 2/2020. Tính

chung 2 tháng đầu năm 2021, xuất khẩu hạt tiêu sang nhiều thị trường chính giảm, nhưng xuất khẩu sang Anh và Hà Lan tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2020.

10 thị trường xuất khẩu hạt tiêu lớn nhất trong tháng 2 và 2 tháng đầu năm 2021

Thị trường	Tháng 2/2021		So với tháng 2/2020 (%)		2 tháng năm 2021		So với cùng kỳ năm 2020 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Tổng	13.428	38.923	-48,0	-32,4	30.291	87.559	-25,3	-6,5
Hoa Kỳ	3.686	11.632	-23,9	-3,5	7.649	23.529	-0,03	15,7
Các TVQ Ả rập Thống nhất	657	1.808	-54,4	-38,9	1.755	4.787	-12,9	15,5
Ấn Độ	891	2.594	-55,1	-38,6	1.658	4.871	-47,7	-29,1
Đức	553	1.929	-42,6	-24,0	1.121	3.921	-30,4	-8,2
Anh	396	1.363	36,6	55,5	935	3.297	43,2	59,3
Hà Lan	270	1.040	-35,7	-23,6	879	3.316	33,2	53,8
Pa-ki-xtan	418	1.135	-73,3	-65,0	780	2.172	-72,2	-62,7
Phi-líp-pin	262	640	-67,8	-59,3	763	1.815	-33,8	-18,3
Thái Lan	154	558	-77,9	-68,8	683	2.482	-42,7	-22,9
Xê-nê-gan	302	804	-36,3	-14,1	565	1.483	-21,3	4,0
Thị trường khác	5.839	15.421	-52,6	-40,8	13.503	35.887	-28,7	-12,6

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU HẠT TIÊU CỦA ẤN ĐỘ NĂM 2020 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê từ Bộ Thương mại Ấn Độ, nhập khẩu hạt tiêu của nước này trong năm 2020 đạt 27,44 nghìn tấn, trị giá 85,27 triệu USD, giảm 6,5% về lượng và giảm 8,4% về trị giá so với năm 2019.

Năm 2020, giá nhập khẩu bình quân hạt tiêu của Ấn Độ đạt 3.108 USD/tấn, giảm 2% so với năm 2019. Trong đó, giá nhập khẩu bình quân hạt tiêu của Ấn Độ giảm ở hầu hết các thị trường cung cấp chính, nhưng tăng từ In-đô-nê-xi-a.

5 thị trường cung cấp hạt tiêu lớn nhất cho Ấn Độ trong năm 2020

Thị trường	Năm 2020		So với năm 2019 (%)		Thị phần tính theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Năm 2020	Năm 2019
Tổng	27.441	85.275	-6,5	-8,4	100,00	100,00
Việt Nam	10.357	23.100	-19,1	-25,7	37,74	43,61
Xri Lan-ca	6.045	35.760	9,1	2,8	22,03	18,88
In-đô-nê-xi-a	4.713	12.540	-20,7	-16,3	17,18	20,24
Bra-xin	4.363	9.310	21,0	12,0	15,90	12,29
Ê-cu-a-đo	963	2.210	1,3	-8,3	3,51	3,24
Thị trường khác	999	2.355	95	59	3,64	1,75

Nguồn: Bộ Thương mại Ấn Độ

Năm 2020, Ấn Độ giảm nhập khẩu hạt tiêu từ Việt Nam, In-đô-nê-xi-a, nhưng tăng từ Xri Lan-ca, Bra-xin, Ê-cu-a-đo.

thị phần trong năm 2019.

Nhập khẩu hạt tiêu của Ấn Độ từ Việt Nam trong năm 2020 đạt 10,36 nghìn tấn, trị giá 23,1 triệu USD, giảm 19,1% về lượng và giảm 25,7% về trị giá so với năm 2019. Thị phần hạt tiêu của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Ấn Độ chiếm 37,74% trong năm 2020, thấp hơn so với 43,61%

Ngược lại, Ấn Độ tăng nhập khẩu hạt tiêu từ Xri Lan-ca với mức tăng 9,1% về lượng và tăng 2,8% về trị giá so với năm 2019, đạt trên 6 nghìn tấn, trị giá 35,76 triệu USD. Thị phần hạt tiêu của Xri Lan-ca trong tổng lượng nhập khẩu của Ấn Độ chiếm 22,03% trong năm 2020, cao hơn so với 18,88% trong năm 2019.

THỊ TRƯỜNG CHÈ

- ▶ *Tại Ấn Độ, thời tiết khô hạn là mối lo ngại lớn đối với ngành chè nước này trong năm 2021.*
- ▶ *Thị phần chè của Việt Nam tăng trong tổng lượng nhập khẩu chè của Thổ Nhĩ Kỳ.*
- ▶ *Xuất khẩu chè trong 2 tháng đầu năm 2021 giảm nhẹ về lượng, nhưng tăng về trị giá, do giá chè tăng mạnh.*

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Ấn Độ: Theo nguồn economictimes.indiatimes.com, các khu vực trồng chè ở Assam và Tây Bengal của Ấn Độ bị ảnh hưởng bởi thời tiết khô hạn, với lượng mưa ít hơn 50% trong tháng 1 và tháng 2/2021. Điều này ảnh hưởng tới việc sản xuất chè trong mùa vụ đầu tiên của năm, vì vậy sẽ ảnh hưởng tiêu cực tới hoạt động xuất khẩu chè của Ấn Độ. Thời tiết khô hạn sẽ là mối lo ngại lớn đối với ngành chè của nước này. Theo Cục Khí tượng Ấn Độ (IMD), mùa hè năm 2021 sẽ nóng hơn ở hầu hết các vùng của đất nước và nhiệt độ tối đa sẽ cao hơn 0,86 độ C so với bình thường ở miền bắc, đông và tây Ấn Độ.

Năm 2020, sản lượng chè mùa đầu tiên đã bị ảnh hưởng do đợt đóng cửa bởi đại dịch Covid-19 gây ra. Khi các cửa hàng chè mở cửa trở lại vào giữa tháng 4/2020, phải mất một tháng để cắt tỉa các bụi cây để có thể bắt đầu sản xuất những lá chè chất lượng. Xuất khẩu chè của Ấn Độ có thể bị ảnh hưởng trong năm 2021 do sản xuất ở Kê-ni-a, đối thủ cạnh tranh chè đen lớn nhất của Ấn Độ trên thị trường thế giới, đã sản xuất nhiều loại chè hơn. Sản lượng chè của Kê-ni-a năm 2021 dự báo tăng lên 570,44 nghìn tấn từ mức 458,85 nghìn tấn trong năm 2020.



TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU CHÈ CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, trong tháng 2/2021 xuất khẩu chè đạt 6,73 nghìn tấn, trị giá 10,84 triệu USD, giảm 28,7% về lượng và giảm 19,6% về trị giá so với tháng 2/2020. Giá chè xuất khẩu bình quân trong tháng 2/2021 đạt 1.610,9 USD/tấn, tăng 12,7% so với tháng 2/2020.

Tính chung trong 2 tháng đầu năm 2021, xuất khẩu chè đạt 15,79 nghìn tấn, trị giá 25,39 triệu USD, giảm 9,2% về lượng và giảm 1,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020. Giá chè xuất khẩu bình quân đạt 1.607,2 USD/tấn, tăng 8,5% so với cùng kỳ năm 2020.

Xuất khẩu chè của Việt Nam qua các tháng năm 2020 - 2021
(ĐVT: Triệu USD)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Chè xuất khẩu chủ yếu tới 4 thị trường chính trong 2 tháng đầu năm 2021 là Pa-ki-xtan, Nga, thị trường Đài Loan và Trung Quốc. Tỷ trọng xuất khẩu chè tới 4 thị trường này chiếm 67,3% tổng lượng chè xuất khẩu. Trong đó dẫn đầu là thị trường Pa-ki-xtan đạt 4,98 nghìn tấn, trị giá 9,6 triệu USD, giảm 5% về lượng và tăng 1,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020. Đáng chú ý là thị trường

Trung Quốc đạt 1,59 nghìn tấn, trị giá 2,41 triệu USD, tăng 336,5% về lượng và tăng 465,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020.

Giá xuất khẩu chè bình quân sang 4 thị trường này đều tăng, trừ thị trường Nga. Trong đó, giá tăng mạnh nhất là xuất khẩu tới thị trường Trung Quốc đạt 1.519,3 USD/tấn, tăng 29,6% so với 2 tháng đầu năm 2020.

Thị trường xuất khẩu chè trong 2 tháng đầu năm 2021

Thị trường	2 tháng đầu năm 2021			So với 2 tháng đầu năm 2020 (%)			Tỷ trọng 2 tháng (%)	
	Lượng (Tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Giá TB (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB	Năm 2021	Năm 2020
Tổng	15.794	25.385	1.607,2	-9,2	-1,4	8,5	100,0	100,0
Pa-ki-xtan	4.982	9.618	1.930,6	-5,0	1,2	6,5	31,5	30,2
Nga	2.263	3.360	1.484,9	-0,2	-6,2	-5,9	14,3	13,0
Đài Loan	1.788	2.757	1.541,8	6,2	9,7	3,2	11,3	9,7
Trung Quốc	1.589	2.414	1.519,3	336,5	465,9	29,6	10,1	2,1
In-đô-nê-xi-a	1.222	1.299	1.063,2	-52,6	-43,3	19,7	7,7	14,8
Hoa Kỳ	688	961	1.396,4	-29,5	-22,2	10,3	4,4	5,6
I-rắc	687	1.060	1.543,3	41,6	56,0	10,1	4,3	2,8
Ma-lai-xi-a	542	410	756,2	-19,9	-22,5	-3,2	3,4	3,9
Các TVQ Ả rập Thống nhất	383	762	1.988,3	-23,6	2,7	34,3	2,4	2,9
Phi-lip-pin	129	334	2.590,1				0,8	0,0
Thị trường khác	1.521	2.410	1.584,3	-41,7	-43,2	-2,7	9,6	15,0

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan



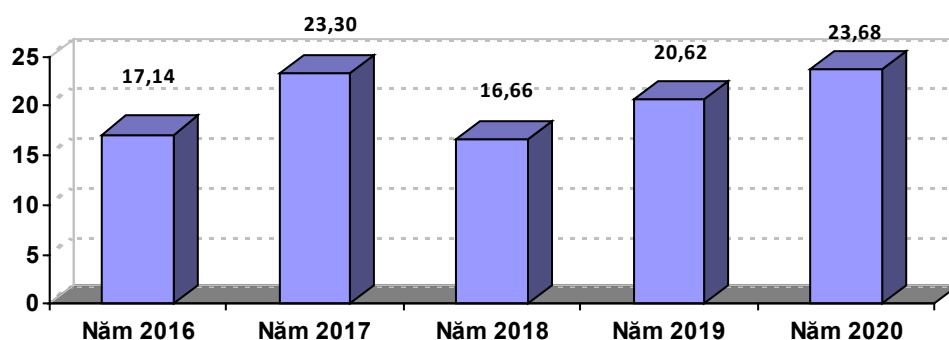
DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CHÈ CỦA THỔ NHĨ KỲ TRONG NĂM 2020 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê từ Trung tâm Thương mại Quốc tế (ITC), nhập khẩu chè của Thổ Nhĩ Kỳ trong giai đoạn năm 2016 – 2020 tăng trưởng bình quân 11,5%/năm. Năm 2020, Thổ Nhĩ Kỳ nhập khẩu chè đạt 23,68 nghìn tấn, trị giá 49,69 triệu

USD, tăng 14,9% về lượng và tăng 11,2% về trị giá so với năm 2019. Đơn giá nhập khẩu bình quân mặt hàng chè của Thổ Nhĩ Kỳ trong năm 2020 đạt 2.098,1 USD/tấn, giảm 3,2% so với năm 2019.

Thổ Nhĩ Kỳ nhập khẩu mặt hàng chè qua các năm giai đoạn 2016 - 2020

(ĐVT: Nghìn tấn)



Nguồn: ITC

Về thị trường: Xri Lan-ca là thị trường cung cấp chè lớn nhất cho Thổ Nhĩ Kỳ trong năm 2020, với lượng chè chiếm 72,1% tổng lượng chè nhập khẩu của Thổ Nhĩ Kỳ. Tiếp theo là các thị trường như Kê-ni-a, Ấn Độ và Ác-hen-ti-na.

Việt Nam là thị trường cung cấp chè lớn thứ 5

cho Thổ Nhĩ Kỳ trong năm 2020, đạt 370 tấn, trị giá 756 nghìn USD, tăng 42,9% về lượng và tăng 38% về trị giá so với năm 2019. Giá chè nhập khẩu bình quân từ thị trường Việt Nam đạt 2.043,2 USD/tấn, giảm 3,4% so với năm 2019. Tỷ trọng nhập khẩu từ Việt Nam chỉ chiếm 1,6%, tăng 0,3 điểm phần trăm so với năm 2019.

Thị trường cung cấp mặt hàng chè cho Thổ Nhĩ Kỳ năm 2020

Thị trường	Năm 2020			So với năm 2019 (%)			Tỷ trọng theo lượng (%)	
	Lượng (Tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Giá (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá	Năm 2020	Năm 2019
Tổng	23.681	49.685	2.098,1	14,9	11,2	-3,2	100,0	100,0
Xri Lan-ca	17.067	33.537	1.965,0	10,0	6,2	-3,5	72,1	75,2
Kê-ni-a	1.901	4.036	2.123,1	28,9	9,1	-15,3	8,0	7,2
Ấn Độ	1.821	4.000	2.196,6	127,9	114,4	-5,9	7,7	3,9
Ác-hen-ti-na	1.425	4.286	3.007,7	0,3	1,0	0,8	6,0	6,9
Việt Nam	370	756	2.043,2	42,9	38,0	-3,4	1,6	1,3
Hà Lan	217	576	2.654,4	31,5	24,9	-5,0	0,9	0,8
Trung Quốc	211	545	2.582,9	229,7	98,2	-39,9	0,9	0,3
Bra-xin	210	568	2.704,8	-28,6	-34,0	-7,5	0,9	1,4
I-ran	149	171	1.147,7	-51,1	-47,9	6,7	0,6	1,5
Pa-ra-goay	96	202	2.104,2	-33,3	-31,8	2,4	0,4	0,7
Thị trường khác	214	1.008	4.710,3	20,9	89,1	56,4	0,9	0,9

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của ITC

Về chủng loại: Chè đen là chủng loại chính Thổ Nhĩ Kỳ nhập khẩu trong năm 2020, đạt 22,36 nghìn tấn, trị giá 45,86 triệu USD, tăng 14,2% về lượng và tăng 10,4% về trị giá so với năm 2019. Thổ Nhĩ Kỳ nhập khẩu chè đen chủ yếu từ thị trường Xri Lan-ca với lượng chiếm 76,1% tổng lượng chè đen nhập khẩu. Nhập khẩu chè đen từ Việt Nam chỉ chiếm 1,2% tổng lượng chè đen, đạt 275 tấn, trị giá 559 nghìn USD, tăng 9,6% về lượng

và tăng 5,9% về trị giá so với năm 2019.

Thổ Nhĩ Kỳ chỉ nhập khẩu một lượng nhỏ chè xanh trong năm 2020, đạt 422 tấn, trị giá 1,16 triệu USD, tăng 191,0% về lượng và tăng 118,2% về trị giá so với năm 2019. Trong đó, Trung Quốc là thị trường cung cấp chè xanh lớn nhất và Việt Nam là thị trường cung cấp chè xanh có tốc độ tăng trưởng cao nhất cho Thổ Nhĩ Kỳ trong năm 2020.

Thị trường cung cấp chè đen và chè xanh cho Thổ Nhĩ Kỳ năm 2020

Chủng loại (Thị trường)	Năm 2020			So với năm 2019 (%)			Tỷ trọng theo lượng (%)	
	Lượng (Tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Giá (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá	Năm 2020	Năm 2019
Chè đen	22.357	45.861	2.051,3	14,2	10,4	-3,3	100,0	100,0
Xri Lan-ca	17.012	33.368	1.961,4	9,7	5,7	-3,6	76,1	79,2
Kê-ni-a	1.872	3.956	2.113,2	28,8	9,8	-14,8	8,4	7,4
Ấn Độ	1.798	3.927	2.184,1	129,6	115,8	-6,0	8,0	4,0
Ác-hen-ti-na	727	2.172	2.987,6	-2,9	-1,9	1,0	3,3	3,8
Việt Nam	275	559	2.032,7	9,6	5,9	-3,4	1,2	1,3
Thị trường khác	673	1.879	2.792,0	-19,0	4,0	28,4	3,0	4,2
Chè xanh	422	1.161	2.751,2	191,0	118,2	-25,0	100,0	100,0
Trung Quốc	210	533	2.538,1	250,0	107,4	-40,7	49,8	41,4
Việt Nam	95	197	2.073,7	1.087,5	885,0	-17,1	22,5	5,5
Kê-ni-a	29	80	2.758,6	31,8	-15,8	-36,1	6,9	15,2
In-đô-nê-xi-a	28	62	2.214,3	-22,2	-17,3	6,3	6,6	24,8
Đức	28	177	6.321,4	1.300,0	883,3	-29,8	6,6	1,4
Thị trường khác	32	112	3.500,0	88,2	67,2	-11,2	7,6	11,7

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của ITC

(Ghi chú: Chè xanh Mã HS: 090210, 090220 và chè đen mã HS: 090230, 090240)

THỊ TRƯỜNG SẢN VÀ SẢN PHẨM TỪ SẢN

- *Hiệp hội tinh bột sắn Thái Lan tăng giá thu mua tinh bột sắn; trong khi Hiệp hội Nhà máy sản xuất khoai sắn Thái Lan điều chỉnh giảm giá sản xuất khẩu sắn lát.*
- *Trong 10 ngày giữa tháng 3/2021, giá tinh bột sắn thành phẩm xuất khẩu có xu hướng giảm do nhu cầu mua từ Trung Quốc thấp. Giá sắn nội vùng khu vực miền Trung, Tây Nguyên giảm.*
- *2 tháng đầu năm 2021, xuất khẩu sắn và các sản phẩm từ sắn của Việt Nam tăng 57,7% về lượng và tăng 76,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020.*

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Thái Lan: Trong 10 ngày giữa tháng 3/2021, Hiệp hội tinh bột sắn Thái Lan giữ giá sản xuất khẩu tinh bột sắn ổn định so với 10 ngày trước đó, ở mức 485 USD/tấn, trong khi giá thu mua tinh bột sắn được điều chỉnh lên mức 13,8 Baht/kg, tăng 0,1 Baht/kg.

Hiệp hội Nhà máy sản xuất khoai sắn Thái Lan điều chỉnh giảm giá sản xuất khẩu sắn lát xuống mức 255 - 265 USD/tấn FOB Băng Cốc, giảm 5 - 10 USD/tấn so với 10 ngày trước đó; giá sắn nguyên liệu được giữ ổn định ở mức 2,45 - 2,65 Baht/kg.

Theo số liệu thống kê của Cơ quan Hải quan Thái Lan, tháng 1/2021, Thái Lan xuất khẩu 495,07 nghìn tấn sắn lát (mã HS 07141011), trị giá 3,77 tỷ Baht (tương đương 122,77 triệu USD), tăng 138,6% về lượng và tăng 182% về trị giá so với tháng 1/2020. Trong đó, xuất khẩu sang Trung Quốc chiếm 99,98% tổng lượng sắn lát xuất khẩu của Thái Lan, với 494,95 nghìn tấn, trị giá 3,76 tỷ Baht (tương đương 122,74 triệu USD), tăng 138,6% về lượng và tăng 181,9% về trị giá so với tháng 1/2020. (Tỷ giá ngày 18/3/2021: 1 Baht = 0,03256 USD).

Trong tháng 1/2021, Thái Lan xuất khẩu được 253,99 nghìn tấn tinh bột sắn (mã HS 11081400), trị giá 3,35 tỷ Baht (tương đương 108,98 triệu USD), tăng 15,9% về lượng và tăng 19,2% về trị giá so

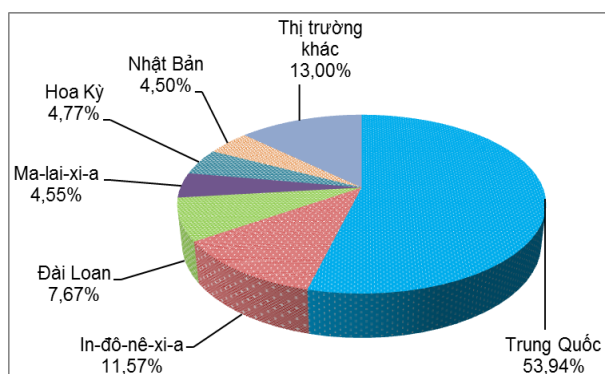
với tháng 1/2020. Trong đó, xuất khẩu tinh bột sắn sang Trung Quốc chiếm tỷ trọng lớn nhất, chiếm 69,72% tổng lượng tinh bột sắn xuất khẩu của Thái Lan, với 177,08 nghìn tấn, trị giá 2,31 tỷ Baht (tương đương 75,23 triệu USD), tăng 49,7% về lượng và tăng 58,2% về trị giá so với tháng 1/2020; tiếp đến là thị trường Đài Loan đứng vị trí thứ 2, chiếm tỷ trọng 8,4%, với 21,35 nghìn tấn, tăng 27,2% và Ma-lai-xi-a đứng ở vị trí thứ 3, chiếm 5,31%, với 13,18 nghìn tấn, tăng 35,3% so với tháng 1/2020.

Cơ cấu thị trường xuất khẩu tinh bột sắn của Thái Lan trong tháng 1/2021 có sự thay đổi khi tỷ trọng xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc, Đài Loan và Ma-lai-xi-a tăng, trong khi tỷ trọng xuất khẩu sang thị trường Nhật Bản và Hoa Kỳ giảm mạnh.

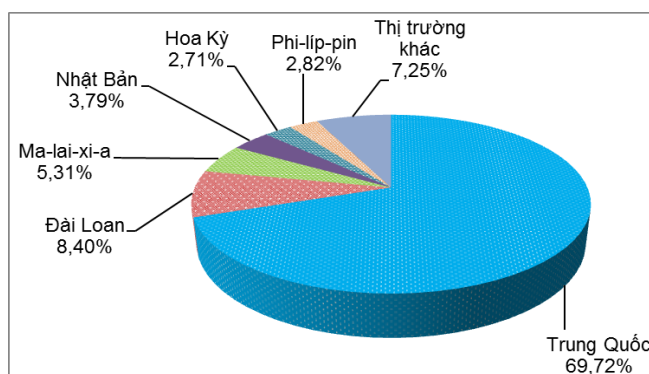


Cơ cấu thị trường tiêu thụ tinh bột sắn (mã HS 11081400) của Thái Lan (% tính theo lượng)

Tháng 1/2020



Tháng 1/2021



Nguồn: Cơ quan Hải quan Thái Lan

niên vụ 2020/21 khi sản lượng giảm.

Căm-pu-chia: Theo Bộ Nông, Lâm và Ngư nghiệp Căm-pu-chia, trong 2 tháng đầu năm 2021, nước này đã xuất khẩu được 957,2 nghìn tấn sắn, trong đó có 154,75 nghìn tấn sắn tươi. Căm-pu-chia đã xuất khẩu 4.200 tấn sắn khô sang Thái Lan trong 2 tháng đầu năm 2021 qua cửa khẩu quốc tế Phnom Dey, huyện Sampov Loun, Battambang với giá khoảng 800.000 Riel/tấn. Giá sắn tại các tỉnh giáp biên giới Thái Lan và Việt Nam tăng trong

Theo Dự thảo Luật Chính sách Quốc gia về sản phẩm nông, công nghiệp và xuất khẩu chính của Campuchia, mỗi năm đóng góp khoảng 3 - 4% GDP của Campuchia. Mỗi năm, lĩnh vực sắn nhận được khoảng 300 triệu USD vốn đầu tư để phát triển trên 66 nghìn ha sắn.

THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

Trong 10 ngày giữa tháng 3/2021, giá tinh bột sắn thành phẩm xuất khẩu có xu hướng giảm do nhu cầu mua từ Trung Quốc thấp. Giá sắn nội vùng khu vực miền Trung, Tây Nguyên giảm do người dân đẩy mạnh thu hoạch sắn nên nguồn cung sắn về các nhà máy tăng và giá xuất khẩu có xu hướng giảm.

Theo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Yên Bái, sản lượng sắn và các sản phẩm từ sắn

xuất khẩu năm 2020 của tỉnh đạt khoảng 7.200 tấn, với trị giá gần 3 triệu USD. Sản phẩm tinh bột sắn xuất khẩu của các doanh nghiệp trong tỉnh chủ yếu tiêu thụ trong nước và xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc. Ngoài sản phẩm tinh bột sắn, còn có khoảng 200 cơ sở sản xuất sắn lát khô, sản lượng năm 2020 đạt khoảng 45.000 tấn. Giai đoạn 2021 - 2025, tỉnh Yên Bái phấn đấu ổn định diện tích sắn ở mức 8.700 ha, sản lượng 171.000 tấn.

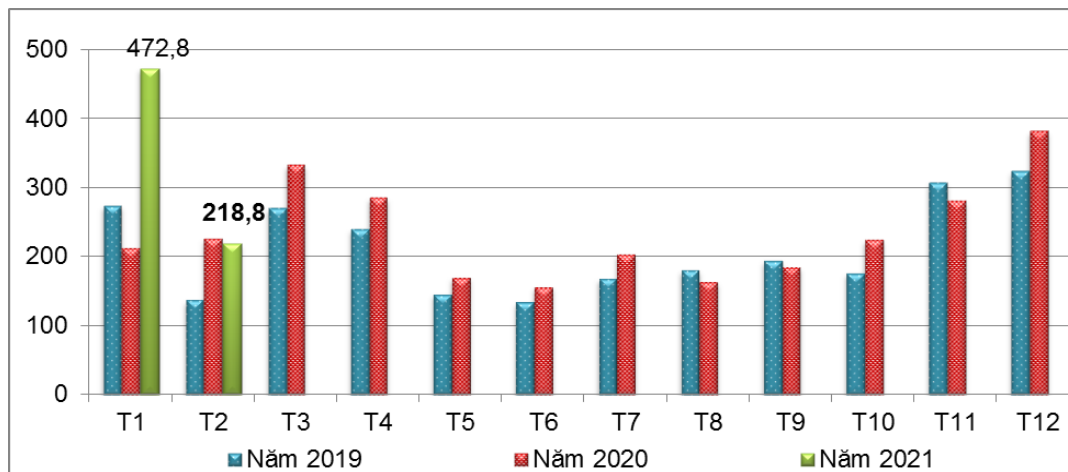


TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU SẢN VÀ CÁC SẢN PHẨM TỪ SẢN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan Việt Nam, tháng 2/2021, xuất khẩu sản và các sản phẩm từ sản đạt 218,77 nghìn tấn, trị giá 79,87 triệu USD, giảm 53,7% về lượng và giảm 54,3% về trị giá so với tháng 1/2021; so với tháng 2/2020 giảm 2,8% về lượng, nhưng tăng 13% về trị giá. Giá xuất khẩu bình quân sản và các sản phẩm từ

sản ở mức 365,1 USD/tấn, giảm 1,1% so với tháng 1/2021, nhưng tăng 16,3% so với tháng 2/2020. Lũy kế 2 tháng đầu năm 2021, xuất khẩu sản và các sản phẩm từ sản đạt 690,37 nghìn tấn, trị giá 253,98 triệu USD, tăng 57,7% về lượng và tăng 76,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020.

Lượng sản và các sản phẩm từ sản xuất khẩu của Việt Nam năm 2019 - 2021 (ĐVT: Nghìn tấn)



Nguồn: Theo số liệu của Tổng cục Hải quan

Tính riêng mặt hàng sản, tháng 2/2021, xuất khẩu sản đạt 101,41 nghìn tấn, trị giá 25,8 triệu USD, giảm 39,9% về lượng và giảm 36,9% về trị giá so với tháng 1/2021; so với tháng 2/2020 giảm 5,1% về lượng, nhưng tăng 6,5% về trị giá. Giá xuất khẩu bình quân ở mức 254,4 USD/tấn, tăng 5,1% so với tháng 1/2021 và tăng 12,2% so với tháng 2/2020. Lũy kế 2 tháng đầu năm 2021, xuất khẩu sản đạt 270,3 nghìn tấn, trị giá 66,7 triệu USD, tăng 71,1% về lượng và tăng 102,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020.

Trong tháng 2/2021, xuất khẩu sản và các sản phẩm từ sản sang Trung Quốc chiếm tới 96% tổng lượng sản và các sản phẩm từ sản của cả nước, với 210,08 nghìn tấn, trị giá 75,88 triệu USD, giảm 53,7% về lượng và giảm 54,4% về trị giá so với tháng 1/2021; so với tháng 2/2020 tăng 3% về lượng và tăng 20,9% về trị giá. Lũy kế 2 tháng đầu năm 2021, Việt Nam xuất khẩu sang Trung Quốc 662,31 nghìn tấn sản và các sản phẩm từ sản, trị giá 241,93 triệu USD, tăng 64,6% về lượng và tăng 86% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020.

Thị trường xuất khẩu sản và sản phẩm từ sản của Việt Nam trong tháng 2/2021

Thị trường	Tháng 2/2021		So với tháng 2/2020 (%)		2 tháng đầu năm 2021		So với 2 tháng năm 2020 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Tổng	218.771	79.871	-2,8	13,0	690.375	253.987	57,7	76,7
Trung Quốc	210.079	75.885	3,0	20,9	662.314	241.933	64,6	86,0
Hàn Quốc	1.040	338	-86,0	-84,3	10.338	3.421	1,4	14,3
Đài Loan	3.098	1.431	-32,5	-22,9	8.589	3.943	28,0	42,6
Ma-lai-xi-a	458	230	-90,0	-87,8	934	464	-87,4	-85,6
Phi-líp-pin	197	67	-74,1	-77,7	1.983	877	12,4	28,2
Pa-ki-xtan	153	105	200,0	194,4	374	257	266,7	259,9
Nhật Bản					23	28	-97,0	-92,2
Thị trường khác	3.746	1.815	22,9	35,8	5.820	3.063	-29,8	-13,3

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan Việt Nam

THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN

- ▶ *Xuất khẩu cá đông lạnh của Băng-la-đét sang thị trường Ả-rập Xê-út đang gặp khó khăn do Ả-rập Xê-út ban hành luật quy định chỉ những nhà xuất khẩu đã đăng ký trước với Cơ quan Thực phẩm và Dược phẩm Ả-rập Xê-út mới được phép xuất khẩu cá đông lạnh vào thị trường này.*
- ▶ *Vương quốc Anh là nước sản xuất cá và hải sản lớn, nhưng vẫn là thị trường nhập khẩu ròng thủy sản.*
- ▶ *Tháng 2/2021, xuất khẩu thủy sản sang hầu hết các thị trường lớn giảm so với cùng kỳ năm 2020, trong khi xuất khẩu sang Trung Quốc và Nga tăng mạnh.*
- ▶ *Thị phần thủy sản của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Hoa Kỳ tăng từ 8,5% trong tháng 1/2020, lên 9,1% trong tháng 1/2021.*

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

- Băng-la-đét: Xuất khẩu cá đông lạnh của Băng-la-đét sang thị trường Ả-rập Xê-út đang gặp khó khăn do Ả-rập Xê-út ban hành luật quy định chỉ những nhà xuất khẩu đã đăng ký trước với Cơ quan Thực phẩm và Dược phẩm Ả-rập Xê-út mới được phép xuất khẩu cá đông lạnh vào thị trường này.

- Vương quốc Anh: Theo USDA, Vương quốc Anh là nước sản xuất cá và hải sản lớn, nhưng vẫn

là thị trường nhập khẩu ròng thủy sản. Theo ước tính, khoảng 60-80% cá và hàng hải sản nội địa của Vương quốc Anh được xuất khẩu.

Nhập khẩu cá các loại chiếm 82% tổng lượng thủy sản nhập khẩu của Vương quốc Anh, 18% còn lại là nhập khẩu động vật có vỏ; tính theo trị giá, tỷ trọng nhập khẩu động vật có vỏ chiếm 24%.



THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

Ngày 18/3/2021, giá cá tra nguyên liệu tại Tỉnh Cà Mau, giá tôm thẻ chân trắng tăng, giá tỉnh An Giang ổn định so với giá 10 ngày trước đó; tôm sú sống cỡ 20 con/kg tăng mạnh.

Giá cá tra nguyên liệu tại An Giang ngày 18/3/2021

Mặt hàng	Trọng lượng	Dạng sản phẩm	Đơn giá (đ/kg)	So với giá ngày 08/3/2021 (đ/kg)	So với giá cùng kỳ năm trước (đ/kg)
Cá Tra thịt trắng	0,850-1,1kg/con	Tươi	21.000-21.500	0	(+) 2.800-3.000
Cá Tra thịt trắng	> 1,2 kg/con	Tươi	21.500 - 22.000	0	(+) 3.700-4.100

Nguồn: Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại tổng hợp

Giá thủy sản nguyên liệu tại Cà Mau ngày 18/3/2021

Mặt hàng	Kích cỡ	Dạng sản phẩm	Giá ngày 11/3/2021 (đ/kg)	Giá ngày 18/3/2021 (đ/kg)
Tôm sú (sống)	20 con/kg	(sống sinh thái)	240.000	250.000
Tôm sú (chết)	20 con/kg	Nguyên liệu	225.000	225.000
Tôm sú (sống)	30 con/kg	(sống sinh thái)	206.000	206.000
Tôm sú (chết)	30 con/kg	Nguyên liệu	185.000	185.000
Tôm sú (sống)	40 con/kg	(sống sinh thái)	164.000	164.000
Tôm sú (chết)	40 con/kg	Nguyên liệu	144.000	144.000
Tôm đất (sống)	Loại I	(sống)	115.000	115.000
Tôm đất (chết)	Loại I	Nguyên liệu	96.000	96.000
Tôm Bạc	Loại I	Nguyên liệu	81.000	81.000
Tôm Thẻ chân trắng	20 con/kg	Mua tại ao đầm	210.000	212.000
Tôm Thẻ chân trắng	40 con/kg	Mua tại ao đầm	110.000	118.000
Mực tua (sống)		(sống)	130.000	130.000
Mực ống	Loại I		120.000	125.000
Cá Chẻm	1 con/ kg		110.000	110.000

Nguồn: Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại tổng hợp



2 THÁNG ĐẦU NĂM 2021, XUẤT KHẨU THỦY SẢN SANG TRUNG QUỐC, CA-NA-ĐA VÀ ÚC TĂNG MẠNH

Theo thống kê từ Tổng cục Hải quan, tháng 2/2021 xuất khẩu thủy sản đạt 392,6 triệu USD, giảm 21,8% so với tháng 2/2020. Xuất khẩu thủy sản tháng 2/2021 giảm mạnh so với cùng kỳ năm 2020 do trong tháng có dịp nghỉ Tết Nguyên đán. Tuy nhiên, trong khi xuất khẩu thủy sản sang hầu hết các thị trường lớn tháng 2/2021 giảm so với cùng kỳ năm 2020 thì xuất khẩu sang Trung Quốc

và Nga tăng mạnh.

Tính chung 2 tháng đầu năm 2021, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam đạt 1 tỷ USD, giảm 0,2% so với cùng kỳ năm 2020. Trong 2 tháng đầu năm 2021, xuất khẩu thủy sản sang Hoa Kỳ tăng, trong khi xuất khẩu sang thị trường Nhật Bản và Hàn Quốc giảm.

Thị trường xuất khẩu thủy sản của Việt Nam tháng 2 và 2 tháng năm 2021

Thị trường	Tháng 2/2021 (Nghìn USD)	So với tháng 2/2020 (%)	2 tháng năm 2021 (Nghìn USD)	So với 2 tháng năm 2020 (%)	Tỷ trọng 2 tháng năm 2021 (%)	Tỷ trọng 2 tháng năm 2020 (%)
Tổng	392.624	-21,8	1.002.426	-0,2	100,0	100,0
Hoa Kỳ	79.396	-14,7	189.148	5,4	18,9	17,9
Nhật Bản	69.716	-27,3	181.941	-1,5	18,2	18,4
Hàn Quốc	35.246	-25,1	95.882	-1,6	9,6	9,7
Trung Quốc	33.312	63,0	71.199	15,9	7,1	6,1
Ca-na-đa	18.543	8,6	35.672	12,5	3,6	3,2
Úc	14.098	-12,4	39.421	38,9	3,9	2,8
Thái Lan	13.065	-36,2	39.249	-1,0	3,9	3,9
Anh	12.509	-29,3	32.239	-6,3	3,2	3,4
Nga	8.572	15,9	21.776	44,6	2,2	1,5
Hà Lan	8.178	-26,8	22.928	2,9	2,3	2,2
Đức	7.089	-34,0	19.704	-6,6	2,0	2,1
Italia	6.144	35,9	13.366	36,7	1,3	1,0
Bỉ	5.840	-32,1	13.432	-16,6	1,3	1,6
Hồng Kông	5.735	-34,7	17.217	-13,4	1,7	2,0
I-xra-en	4.850	2,7	8.407	0,2	0,8	0,8
Thị trường khác	70.331	-40,6	200.845	-14,3	20,0	23,3

Nguồn: Tổng cục Hải quan



DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU THỦY SẢN THÁNG 1/2021 CỦA HOA KỲ VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê của NMFS, nhập khẩu thủy sản của Hoa Kỳ tháng 1/2021 đạt 273,9 nghìn tấn với trị giá 1,99 tỷ USD, tăng 0,5% về lượng và tăng 0,8% về trị giá so với tháng 1/2020.

Trong đó, trị giá nhập khẩu tôm, cá hồi, cua, cá trích và điệp của Hoa Kỳ tháng 1/2021 tăng so với cùng kỳ năm 2020, trong khi nhập khẩu cá ngừ, cá tuyết, cá rô phi, mực, bạch tuộc và ghẹ giảm.

Mặt hàng thủy sản nhập khẩu của Mỹ tháng 1/2021

Mặt hàng	Tháng 1/2021		So với tháng 1/2020 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Tổng	273.992	1.996.425	0,5	0,8
Tôm	73.656	713.401	7,2	7,5
Cá hồi	42.811	415.618	5,2	0,8
Cá ngừ	35.165	194.415	-14,2	-14,4
Cua	3.756	101.917	6,9	33,2
Cá tuyết	13.930	74.456	-4,6	-14,2
Cá rô phi	18.106	57.499	-9,5	-9,1
Ghẹ	1.962	39.117	-11,1	-12,9
Mực	5.312	29.189	-7,0	-4,0
Cá da trơn	11.268	28.820	2,0	-13,0
Điệp	2.196	26.680	37,4	62,4
Cá trích	8.917	26.299	53,5	29,3
Cá nục	1.426	13.086	-35,2	-30,7
Bạch tuộc	1.572	10.123	-23,1	-22,4
Mặt hàng khác	53.914	265.806	1,1	-2,9

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của NMFS

Tháng 1/2021, cơ cấu thị trường cung cấp thủy sản cho Hoa Kỳ có sự thay đổi so với cùng kỳ năm 2020 khi thị phần của Ấn Độ, Chi-lê, In-đô-nê-xi-a, Ca-na-đa, Trung Quốc giảm, trong khi thị phần của Việt Nam, Thái Lan và Ê-cu-a-đo tăng.

Việt Nam là thị trường cung cấp thủy sản lớn

thứ 3 về lượng và lớn thứ 6 về trị giá cho Hoa Kỳ trong tháng 1/2021, đạt 24,8 nghìn tấn, trị giá 137 triệu USD, tăng 6,8% về lượng và tăng 7,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020. Thị phần thủy sản của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Hoa Kỳ tăng từ 8,5% trong tháng 1/2020, lên 9,1% trong tháng 1/2021.

Thị trường cung cấp thủy sản cho Hoa Kỳ tháng 1/2021

Thị trường	Tháng 1/2021		So với tháng 1/2020 (%)		Tỷ trọng tháng 1/2021 (%)		Tỷ trọng tháng 1/2020 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Tổng	273.992		0,5	0,8	100	100	100,0	100,0
Ấn Độ	30.174	249.163	-1,5	-4,3	11,0	12,5	11,2	13,1
Chi-lê	23.675	217.553	2,1	2	8,6	10,9	8,5	10,8
In-đô-nê-xi-a	24.515	207.109	-2,1	1,4	9,0	10,4	9,2	10,3
Ca-na-đa	20.388	201.391	22,1	12,2	7,4	10,1	6,1	9,1
Trung Quốc	39.216	153.253	-19,2	-24	14,3	7,7	17,8	10,2
Việt Nam	24.867	136.999	6,8	7,1	9,1	6,9	8,5	6,5
Thái Lan	22.587	129.520	-11,6	-4	8,2	6,5	9,4	6,8
Nga	3.875	88.783	52,3	67,9	1,4	4,5	0,9	2,7
Na Uy	9.265	86.776	16,2	8,5	3,4	4,4	2,9	4,0
Ê-cu-a-đo	12.945	78.663	12,6	8,1	4,7	3,9	4,2	3,7
Thị trường khác	62.485	447.215	8,3	-1,3	22,8	22,4	21,2	22,9

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của NMFS

THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

- ▶ Sau khi có vắc-xin phòng ngừa Covid-19, dự báo xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Ma-lai-xi-a có thể đạt 23 tỷ RM trong năm 2021.
- ▶ Thị phần đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Pháp tăng.
- ▶ 2 tháng đầu năm 2021, cơ cấu xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ chuyển dịch theo hướng tích cực, theo đó sản phẩm gỗ xuất khẩu đạt 1,76 tỷ USD, tăng 49,8% so với cùng kỳ năm 2020.



THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ THẾ GIỚI

Ma-lai-xi-a: Theo nguồn Bernama.com, sau khi có vắc-xin phòng ngừa Covid-19, dự báo xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Ma-lai-xi-a có thể đạt 23 tỷ RM (tương đương 5,58 tỷ USD) trong năm 2021. Sự phục hồi kinh tế ở các thị trường nhập khẩu gỗ lớn của Ma-lai-xi-a như Hoa Kỳ và Trung Quốc... sẽ thúc đẩy ngành công nghiệp gỗ tăng trưởng khả quan trong năm 2021.

Năm 2020, bất chấp đại dịch Covid-19, xuất khẩu gỗ của Ma-lai-xi-a chỉ giảm 2% so với năm 2019, đạt 22,02 tỷ RM (tương đương 5,34 tỷ USD). Các sản phẩm gỗ có trị giá xuất khẩu tăng cao như đồ nội thất bằng gỗ, đồ gỗ và ván ép tăng 11% so với năm 2019, với giá trị xuất khẩu đạt 12,3 tỷ RM. Trong đó, đồ nội thất bằng gỗ vẫn là sản phẩm chính, đạt 10,6 tỷ RM (tương đương 2,57 tỷ USD), tăng 16% so với năm 2019.

Xuất khẩu gỗ xẻ là sản phẩm chủ lực đạt 2,4 tỷ RM (tương đương 582,5 triệu USD), giảm 29% so với năm 2019. Tiếp theo xuất khẩu ván ép đạt 2,8 tỷ RM (tương đương 679,6 triệu USD), giảm 17% so với năm 2019.

Xuất khẩu ván ép giảm do thị trường nhập khẩu lớn nhất là Nhật Bản giảm, bởi ngành xây dựng nước này thu hẹp, cùng với sự cạnh tranh từ các thị trường khác như In-đô-nê-xi-a và Trung Quốc.

Các thị trường nhập khẩu chính sản phẩm gỗ của Ma-lai-xi-a đạt mức tăng trưởng là Hoa Kỳ và Trung Quốc. Trong đó, xuất khẩu sang Hoa Kỳ ghi nhận mức tăng 50%, đạt 7,4 tỷ RM (tương đương 1,8 tỷ USD) trong năm 2020. Xuất khẩu sản phẩm gỗ sang thị trường Trung Quốc đạt 3,3 tỷ RM (tương đương 801 triệu USD), tăng 23% so với năm 2019.

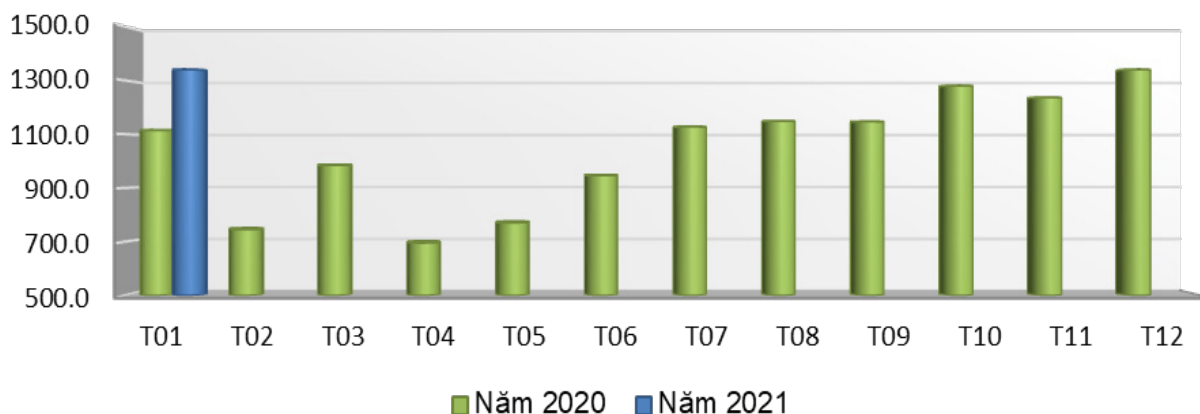
Ghi chú: Tỷ giá 1 USD = 4,12 RM

TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ trong tháng 2/2021 đạt 918,83 triệu USD, tăng 18,7% so với tháng 2/2020. Trong đó, trị giá xuất khẩu sản phẩm gỗ đạt 688,88 triệu USD, tăng 23,1% so với tháng

2/2020. Tính chung trong 2 tháng đầu năm 2021, trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ đạt 2,27 tỷ USD, tăng 40,3% so với cùng kỳ năm 2020. Trong đó, trị giá xuất khẩu sản phẩm gỗ đạt 1,76 tỷ USD, tăng 49,8% so với cùng kỳ năm 2020.

Tình hình xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam theo tháng năm 2020 – 2021 (ĐVT: Triệu USD)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Mặc dù dịch Covid-19 vẫn diễn biến phức tạp nhưng hoạt động xuất nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam trong 2 tháng đầu năm 2021 vẫn ghi nhận đà tăng trưởng cao. Trong đó, sản phẩm gỗ là mặt hàng xuất khẩu chính với tỷ trọng chiếm 77,7% tổng trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam. Điều này cho thấy cơ cấu mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ tiếp tục chuyển dịch theo hướng tích cực, tăng xuất khẩu sản phẩm chế biến và giảm xuất khẩu nguyên liệu thô.

Đáng chú ý, xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ tiếp tục tăng mạnh vào thị trường Hoa Kỳ, mặc dù đây là thị trường có những yêu cầu khắt khe về chất lượng, nguồn gốc gỗ... Điều này cho thấy sản phẩm gỗ của Việt Nam đáp ứng được các tiêu chuẩn mà

thị trường Hoa Kỳ đặt ra. Nhu cầu tiêu thụ sản phẩm gỗ, đặc biệt là đồ nội thất bằng gỗ tại Hoa Kỳ rất lớn, do sự tăng trưởng mạnh của thị trường nhà ở tại Hoa Kỳ. Năm 2020, bất chấp việc thị trường phải tạm dừng vài tuần do thực hiện lệnh giãn cách nhằm ngăn chặn sự lây lan của dịch bệnh, nhưng thị trường nhà ở của Hoa Kỳ vẫn tăng 6% so với năm 2019. Trong năm 2021, việc triển khai vắc-xin Covid-19 và sự phục hồi kinh tế sẽ thúc đẩy thị trường nhà ở tăng trưởng mạnh. Theo đó, nhu cầu về đồ nội thất theo căn hộ cũng sẽ tăng mạnh.

Ngoài thị trường Hoa Kỳ, gỗ và sản phẩm gỗ xuất khẩu tới các thị trường khác trong 2 tháng đầu năm 2021 cũng tăng trưởng khả quan như: Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc, Ca-na-đa...

Thị trường xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ tháng 2 và 2 tháng đầu năm 2021

Thị trường	Tháng 2/2021 (Nghìn USD)	So với tháng 2/2020 (%)	2 tháng năm 2021 (Nghìn USD)	So với 2 tháng năm 2020 (%)	Tỷ trọng 2 tháng (%)	
					Năm 2021	Năm 2020
Tổng	918.827	18,7	2.268.585	40,3	100,0	100,0
Hoa Kỳ	547.056	45,1	1.370.434	69,6	60,4	50,0
Trung Quốc	116.247	40,1	225.065	25,3	9,9	11,1
Nhật Bản	82.622	-22,1	215.364	8,5	9,5	12,3
Hàn Quốc	47.759	-16,5	128.346	10,7	5,7	7,2
Ca-na-đa	13.693	0,2	38.114	27,2	1,7	1,9
Anh	15.646	-16,5	36.461	-11,0	1,6	2,5
Úc	9.084	-3,1	25.760	33,8	1,1	1,2

Thị trường	Tháng 2/2021 (Nghìn USD)	So với tháng 2/2020 (%)	2 tháng năm 2021 (Nghìn USD)	So với 2 tháng năm 2020 (%)	Tỷ trọng 2 tháng (%)	
					Năm 2021	Năm 2020
Đức	11.536	-1,3	25.634	3,8	1,1	1,5
Pháp	9.709	11,2	23.557	12,5	1,0	1,3
Hà Lan	7.658	61,7	17.318	36,8	0,8	0,8
Thị trường khác	57.817	-31,1	162.530	-2,1	7,2	10,3

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan

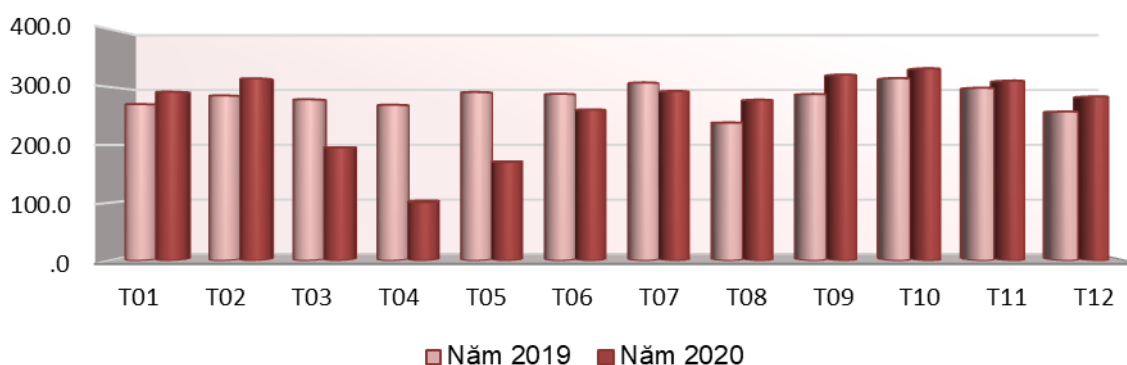
DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU ĐỒ NỘI THẤT BẰNG GỖ CỦA PHÁP VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu từ Cơ quan Thống kê châu Âu (Eurostat), Pháp nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ trong năm 2020 đạt 1,08 triệu tấn, trị giá 3,15 tỷ Eur (tương đương 3,75 tỷ USD), giảm 6,8% về lượng và giảm 6,9% về trị giá so với năm 2019.

Theo Trung tâm nghiên cứu Công nghiệp Ý

(CSIL), Pháp đóng một vai trò quan trọng trong lĩnh vực đồ nội thất ở cả Châu Âu và trên toàn thế giới. Pháp là thị trường nhập khẩu lớn thứ 2 châu Âu và thứ 3 trên thế giới. Thị trường Pháp ngày càng tăng nhập khẩu đồ nội thất với lượng nhập khẩu chiếm 60% lượng tiêu thụ.

Pháp nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ từ các thị trường qua các tháng năm 2019 - 2020 (ĐVT: triệu Eur)



Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Eurostat

Pháp luôn là một trong những đối tác thương mại hàng đầu của Việt Nam trong khối Liên minh EU. Pháp hiện là thị trường xuất khẩu lớn thứ 4 của Việt Nam trong Liên minh EU (EU27). Với mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ, Việt Nam là thị trường cung cấp lớn thứ 10 cho Pháp, tỷ trọng chỉ chiếm 3,2% tổng lượng nhập khẩu, còn rất thấp so với nhu cầu nhập khẩu tại thị trường này. Đáng chú ý, do tác động của dịch Covid-19 tỷ lệ thất nghiệp của Pháp tăng cao trong năm 2020, khiến sức mua của người tiêu dùng suy giảm nên nhu cầu đối với hàng hóa giá rẻ tăng mạnh. Đây là phân khúc Việt Nam có giá cả cạnh tranh nhờ các ưu đãi từ Hiệp định Thương mại giữa EU và Việt Nam (EVFTA). Cơ hội để các doanh nghiệp Việt Nam sản xuất mặt hàng này nhanh chóng nghiên cứu, chuẩn bị chiến lược tiếp cận thị trường một cách hiệu quả.



Thị trường cung cấp đồ nội thất bằng gỗ cho Pháp trong năm 2020

Thị trường	Năm 2020			So với năm 2019 (%)		Tỷ trọng theo lượng (%)	
	Lượng (Tấn)	Trị giá (Nghìn Eur)	Trị giá (Nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Năm 2020	Năm 2019
Tổng	1.080	3.152.632	3.751.632	-6,8	-6,9	100,0	100,0
Trung Quốc	185	459.006	546.217	4,1	-5,7	17,1	15,3
Đức	170	565.480	672.922	-7,3	-8,2	15,8	15,8
Ba Lan	124	259.385	308.668	-12,1	-11,2	11,5	12,2
Ý	119	528.468	628.877	-3,9	-5,2	11,1	10,7
Tây Ban Nha	82	207.810	247.293	8,4	6,2	7,6	6,6
Ru-ma-ni-a	50	125.772	149.668	-15,1	-18,9	4,6	5,0
Bỉ	46	194.272	231.184	-5,5	-4,8	4,3	4,2
Đan Mạch	44	88.527	105.347	-35,6	-13,7	4,1	5,9
Bồ Đào Nha	35	118.234	140.698	-26,5	-24,5	3,3	4,2
Việt Nam	35	111.411	132.579	-4,2	-6,4	3,2	3,1
Thị trường khác	189	494.269	588.180	-3,6	-1,6	17,5	16,9

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Eurostat

Mặt hàng nhập khẩu

Đồ nội thất phòng khách và phòng ăn (mã HS 940360), ghế khung gỗ (mã HS 940161 + 940169) là hai mặt hàng chính trong cơ cấu mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ Pháp nhập khẩu trong năm 2020. Trong đó, đồ nội thất phòng khách và phòng ăn nhập khẩu có tốc độ giảm thấp nhất, với tỷ trọng chiếm 45,9% tổng lượng nhập khẩu, tăng 2,5 điểm phần trăm so với năm 2019.

Trung Quốc là thị trường cung cấp mặt hàng đồ nội thất phòng khách và phòng ăn lớn nhất cho Pháp, tiếp theo là Ba Lan, Ý, Bỉ, Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha và Việt Nam...

Ghế khung gỗ nhập khẩu đạt 200 nghìn tấn, trị giá 947,4 triệu Eur (tương đương 1,13 tỷ USD),



giảm 10,3% về lượng và giảm 8,8% về trị giá so với năm 2019. Tỷ trọng nhập khẩu mặt hàng này chiếm 18,5% tổng lượng nhập khẩu, giảm 0,7 điểm phần trăm so với năm 2019. Việt Nam là thị trường cung cấp ghế khung gỗ lớn thứ 5 cho Pháp sau Trung Quốc, Ý, Ru-ma-ni-a và Ba Lan. Tuy nhiên, lượng và trị giá nhập khẩu ghế khung gỗ từ Việt Nam đều giảm trong năm 2020.

Pháp nhập khẩu mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ trong năm 2020

Mã HS	Năm 2020			So với năm 2019 (%)		Tỷ trọng theo lượng (%)	
	Lượng (nghìn tấn)	Trị giá (Nghìn Euro)	Trị giá (Nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Năm 2020	Năm 2019
Tổng	1.080	3.152.632	3.751.632	-6,8	-6,9	100,0	100,0
940360	496	1.205.800	1.434.902	-1,4	-2,4	45,9	43,4
940161 + 940169	200	947.404	1.127.411	-10,3	-8,8	18,5	19,2
940340	183	511.005	608.096	-4,8	-10,1	17,0	16,6
940350	153	312.537	371.919	-17,5	-4,4	14,2	16,0
940330	47	175.886	209.305	-13,3	-19,2	4,4	4,7

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Eurostat

Ghi chú: Tỷ giá 1 EUR = 1,19 USD

THÊM HAI CÔNG TY CỦA VIỆT NAM ĐƯỢC CẤP MÃ GIAO DỊCH XUẤT KHẨU SẢN PHẨM SỮA SANG TRUNG QUỐC



Ngày 16/3/2021, Tổng cục Hải quan Trung Quốc thông báo cấp mã giao dịch cho phép 02 công ty của Việt Nam được phép xuất khẩu sản phẩm sữa sang thị trường Trung Quốc.

Hai doanh nghiệp sữa này bao gồm: Công ty TNHH Friesland Campina Hà Nam (FRIESLAND CAMPINA HANAM COMPANY LIMITED) được phép xuất khẩu sản phẩm sữa tiệt trùng và sữa lên men sang thị trường Trung Quốc. Công ty TNHH Friesland Campina Việt Nam (FRIESLAND CAMPINA VIETNAM COMPANY LIMITED) được phép xuất khẩu sản phẩm sữa tiệt trùng, sữa lên men, sữa đặc có đường và các sản phẩm sữa khác sang thị trường Trung Quốc.

Tính đến thời điểm hiện tại, cơ quan chức năng của Trung Quốc đã cấp mã giao dịch cho phép 09

công ty/nhà máy của Việt Nam xuất khẩu các sản phẩm sữa sang thị trường Trung Quốc. Trong đó bao gồm TH True Milk (sản phẩm sữa tiệt trùng và sữa biến đổi); Hanoimilk (sữa lên men); Công ty Bel Việt Nam (các loại phô mai khác); Nutifood (sữa tiệt trùng, sữa biến đổi và sữa lên men bổ sung hương vị); 03 nhà máy của Vinamilk (Nhà máy Sữa Thống Nhất với sản phẩm sữa đặc, Nhà máy Sữa Sài Gòn với sản phẩm sữa lên men bổ sung hương vị, Nhà máy Sữa Trường Thọ với sản phẩm sữa tiệt trùng, sữa biến đổi, sữa đặc có đường và các sản phẩm sữa đặc khác); Công ty Friesland Campina Hà Nam (sữa tiệt trùng và sữa lên men); và Công ty Friesland Campina Việt Nam (sữa tiệt trùng, sữa lên men, sữa đặc có đường và các sản phẩm sữa khác).

Lưu ý:

Thông tin sử dụng trong bản tin được thu thập từ những nguồn mà chúng tôi cho là đáng tin cậy. Thông tin trong bản tin chỉ mang tính tham khảo, các ước tính, dự báo có giá trị đến ngày ra báo cáo và có thể thay đổi bởi những biến động thị trường.

Rất mong nhận được sự phản hồi, trao đổi thông tin và đóng góp ý kiến của độc giả để Bản tin ngày càng chất lượng hơn.